

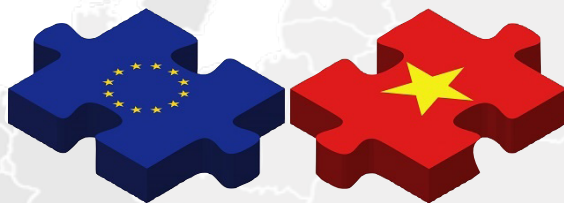
BỘ CÔNG THƯƠNG



CHUYÊN SAN

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

SỐ QUÝ 1/2024





Đơn vị thực hiện:

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:

655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574

3 TỔNG QUAN

4 - 30 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- Quý I/2024: Thương mại Việt Nam – EU tăng trưởng khả quan
- Hà Lan trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại EU
- Kim ngạch thương mại Việt Nam – CH Séc năm 2024 dự kiến đạt trên 1 tỷ USD
- Quý I/2024: Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU khởi sắc
- Xuất khẩu hàng dệt may sang EU phục hồi chậm
- Xuất khẩu sắt thép của Việt Nam tới EU quý I/2024 tăng mạnh và cơ hội tăng thị phần trong thời gian tới

31 - 34 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối giảm trong quý I/2024

35 - 36 KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO

- Lưu ý cập nhật về Chỉ thị Thẩm định tính bền vững của doanh nghiệp





Theo ước tính của Eurostat, quý I/2024, GDP của Liên minh châu Âu (EU) tăng 0,3% sau khi ổn định trong quý IV/2023. So với cùng kỳ năm 2024, GDP tại EU tăng 0,5% sau khi tăng 0,2% trong quý trước đó. Số liệu sơ bộ cho thấy kinh tế EU đã phục hồi ở mức khiêm tốn trong quý đầu năm 2024, tuy vậy vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi hoạt động thương mại hàng hóa chưa có nhiều cải thiện, chi tiêu hộ gia đình chưa có dấu hiệu phục hồi rõ ràng. Trong khi chính sách tiền tệ thắt chặt dự kiến sẽ tiếp tục làm giảm lạm phát tại EU, nhưng với tốc độ vừa phải, phản ánh áp lực lạm phát đối với các mặt hàng thực phẩm, hàng hóa sản xuất và dịch vụ giảm chậm hơn. Tuy nhiên, việc thắt chặt tiền tệ cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế lâu hơn và ở mức độ lớn hơn dự kiến. Tiêu dùng được coi là động lực tăng trưởng kinh tế chính của khu vực khi tăng trưởng tiền lương thực tế tiếp tục được duy trì trong năm 2024 và thị trường lao động vẫn mạnh mẽ.

Nhu cầu tiêu dùng chưa phục hồi rõ nét khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoài khối tiếp tục giảm mạnh. Theo ước tính của Eurostat, trong 02 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoài khối đạt 381,4 tỷ Euro, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của EU tiếp tục giảm, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này tiếp tục phục hồi mạnh cho thấy Hiệp định EVFTA đã phát huy vai trò tích cực giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị phần đối với nhiều mặt hàng của Việt Nam. Cụ thể trong quý I năm 2024, hoạt động thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU ghi nhận khởi đầu khả quan, bất chấp kinh tế khu vực vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý I/2024, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 15,9 tỷ USD, tăng 6,7% so với quý IV/2023 và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỉ trọng 9,0% trong tổng kim ngạch của cả nước. Quý I/2024, cả kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đều đạt mức tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm 2023. Với kết quả đó, Việt Nam xuất siêu 8,49 tỷ USD sang thị trường EU.

Trong thời gian tới, với sự phục hồi của kinh tế EU, nhiều khả năng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng 2 con số. Trong đó, xuất khẩu nhóm hàng tiêu dùng như dệt may, da giày dự báo sẽ phục hồi vững chắc hơn. Quý I/2024, các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu sản xuất hàng dệt may, da giày từ thị trường EU là tín hiệu cho thấy lượng đơn hàng từ thị trường đang dần khôi phục.



Quý I/2024:

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – EU tăng trưởng khả quan

EU là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Năm 2023, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU giảm trong bối cảnh kinh tế châu Âu mất đà tăng trưởng, lạm phát cao và chính sách tiền tệ thắt chặt. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam với EU đạt 58,6 tỷ USD, giảm 5,8% so với năm 2022. Tuy nhiên, hoạt động thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đã có dấu hiệu cải thiện trong quý cuối năm 2023 khi chỉ còn giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2022. Bước sang quý I năm 2024, hoạt động

thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU ghi nhận khởi đầu khả quan khi tiếp tục phục hồi tích cực, bất chấp kinh tế khu vực vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý I/2024, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 15,9 tỷ USD, tăng 6,7% so với quý IV/2023 và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 9,0% trong tổng kim ngạch của cả nước trong quý I/2024. Quý I/2024, cả kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đều đạt mức tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm 2023. Với kết quả đó, Việt Nam xuất siêu 8,49 tỷ USD sang thị trường EU, tăng 19,7% so với cùng kỳ.

Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – EU

	Năm 2023	So với năm 2022	Quý I/2024 (triệu USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch của cả nước quý I/2024 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	58.608	-5,8	15.946	6,7	15,9	9,0
Xuất khẩu	43.677	-6,7	12.218	10,0	17,2	13,2
Nhập khẩu	14.931	-3,1	3.728	-2,8	11,7	4,4
Cán cân thương mại	28.746	-8,5	8.491	16,8	19,7	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu

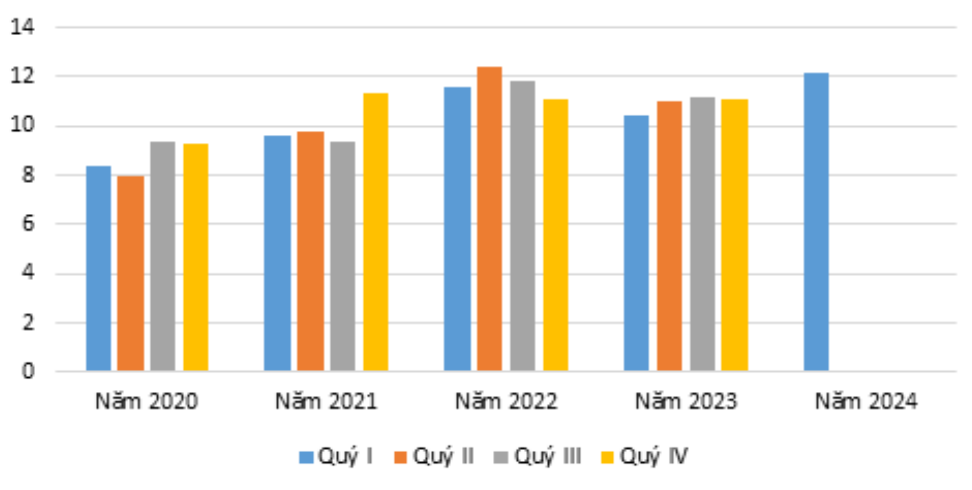
Sau khi giảm 6,7% trong cả năm 2023, quý I/2024, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU phục hồi mạnh.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU quý I/2024 đạt 12,2 tỷ USD, tăng

10% so với quý IV/2023 và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm 2023, mức kỷ lục trong các quý I từ trước đến nay. Với mức tăng trưởng này, EU là khối thị trường có đóng góp lớn thứ hai vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong quý I/2024 sau Hoa Kỳ, vượt qua cả Trung Quốc và khu vực ASEAN.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU theo quý giai đoạn 2020 – 2024

(ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Quý I/2024, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang nhiều thị trường lớn trong EU phục hồi sau khi giảm trong năm 2023 như Hà Lan, Đức, Bỉ, Pháp...; trong khi xuất khẩu sang nhiều thị trường có sự tăng trưởng trong năm 2023 tiếp tục bứt phá với mức tăng cao hơn như Italia, Tây Ban Nha, Ba Lan...

Hà Lan là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam trong EU vào năm 2023

và quý I/2024. Quý I/2024, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hà Lan phục hồi mạnh khi tăng 4% so với quý trước và tăng 24,6% so với cùng kỳ năm ngoái, sau mức giảm 1,8% của năm 2023, với kim ngạch đạt 12,2 tỷ USD. Xuất khẩu hàng hóa sang Hà Lan tăng trưởng do mức nền thấp của năm 2023 và nhu cầu nhập khẩu của thị trường tăng khi kinh tế phục hồi. Kinh tế Hà Lan

có tín hiệu khả quan nhờ tiêu dùng phục hồi, trong khi lạm phát tiếp tục giảm sẽ tạo thêm động lực cho tăng trưởng.

Trong khi đó, xuất khẩu hàng hóa sang nền kinh tế lớn nhất khu vực là Đức lại phục hồi chậm do kinh tế nước này vẫn gặp nhiều khó khăn, đạt 1,9 tỷ USD trong quý I/2024, tăng 3,9% so với quý trước và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, trong nửa cuối năm 2024, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Đức dự kiến sẽ khả quan

hơn khi kinh tế nước này đã có tín hiệu cải thiện, mặc dù chưa chắc chắn. Theo Báo cáo tháng 4/2024 của Bundesbank, kinh tế Đức trong quý I/2024 đã phần nào khởi sắc, nhưng vẫn chưa chắc chắn cho sự phục hồi trên diện rộng. Theo đó, tổng sản phẩm quốc nội thực tế của Đức (GDP) có thể tăng nhẹ trong quý đầu tiên của năm 2024. Dự báo này được đưa ra khi sản xuất công nghiệp của Đức trong thời gian gần đây đã cải thiện, xuất khẩu hàng hóa và sản lượng xây dựng tăng mạnh.

Thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU quý I/2024

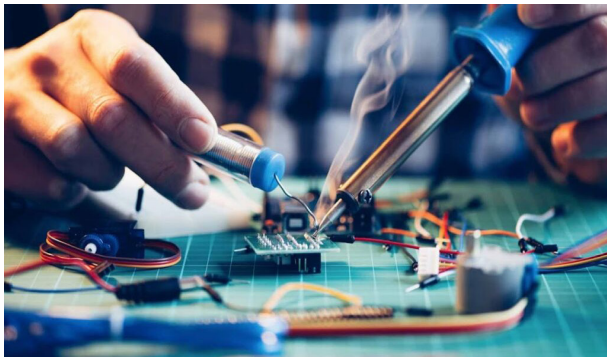
Thị trường	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Quý I/2024	Quý I/2023
Tổng	12.218.459	10,0	17,2	100,0	100,0
Hà Lan	2.941.032	4,0	24,6	24,1	22,6
Đức	1.902.652	3,9	0,6	15,6	18,1
Italia	1.331.047	20,7	27,6	10,9	10,0
Tây Ban Nha	1.053.175	32,0	37,6	8,6	7,3
Bỉ	855.089	7,3	22,5	7,0	6,7
Pháp	803.386	-1,2	0,6	6,6	7,7
Ba Lan	695.894	8,9	34,8	5,7	5,0
Áo	637.012	22,1	-9,5	5,2	6,7
Slovakia	338.421	38,4	69,4	2,8	1,9
Séc	305.176	-13,3	63,5	2,5	1,8
Thụy Điển	278.787	18,5	10,4	2,3	2,4
Bồ Đào Nha	134.371	9,3	12,6	1,1	1,1
Hungary	134.310	33,3	39,7	1,1	0,9
Ái Len	103.241	41,9	-30,6	0,8	1,4
Đan Mạch	102.612	-3,2	25,2	0,8	0,8
Slovenia	94.790	-19,2	4,4	0,8	0,9
Hy Lạp	93.510	-6,3	-10,6	0,8	1,0
Romania	82.504	0,9	34,6	0,7	0,6
Latvia	78.548	29,7	-4,8	0,6	0,8
Luxembourg	65.822	200,9	107,8	0,5	0,3

Thị trường	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Quý I/2024	Quý I/2023
Phần Lan	47.746	62,8	-42,7	0,4	0,8
Bulgaria	45.246	54,2	75,2	0,4	0,2
Lithuania	41.828	-18,0	42,8	0,3	0,3
Croatia	27.622	23,4	-11,4	0,2	0,3
Síp	13.667	-6,0	7,1	0,1	0,1
Estonia	7.987	-18,0	-4,0	0,1	0,1
Malta	2.982	-23,5	-23,9	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng, quý I/2024, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam sang EU phục hồi trở lại sau khi giảm trong năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sắt thép các loại, cà phê, bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc, hạt tiêu, sản phẩm từ cao su tăng mạnh so với cả quý trước và cùng kỳ năm trước.

Quý I/2024, xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam đạt 1,99 tỷ USD, tăng 27,4% so với quý trước và tăng 2,9% so với quý I/2023, tiếp tục là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang EU cao nhất.



Xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam sang EU quý I/2024 phục hồi sau mức giảm 13% trong năm 2023. Theo đó, quý I/2024, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam sang EU đạt 1,63 tỷ USD, tăng 6,8% so với quý trước và tăng 33,6% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu máy vi

tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam sang EU tăng khi tồn kho tại khu vực cải thiện và nhu cầu tiêu dùng dần phục hồi.

Quý I/2024, xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng như giày dép các loại, hàng dệt may, túi xách, ví, vali, mũ và ô dù cũng phục hồi so với mức nền thấp của năm 2023. Quý I/2024, xuất khẩu giày dép các loại của Việt Nam sang EU đạt 1,2 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2023. Nhu cầu nhập khẩu mặt hàng giày dép các loại của EU có xu hướng tăng trở lại sẽ là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam trong thời gian tới. Theo thống kê của Eurostat, sau 4 tháng giảm liên tiếp, nhập khẩu giày dép (mã HS 64) của EU trong tháng 01/2024 đã bật tăng, đạt 5,24 tỷ EUR, tăng 20,1% so với tháng 12/2023, là mức cao nhất kể từ tháng 9/2023. Trong đó, nhập khẩu giày dép từ các thị trường nội khối chiếm 66,1% tổng kim ngạch, đạt 3,47 tỷ EUR, tăng 19,8% so với tháng 12/2023, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2023; nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối đạt 1,77 tỷ EUR, tăng 20,8% so với tháng 12/2023, giảm 24,7% so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp giày dép các loại lớn thứ 2 cho EU trong tháng 1/2024, chiếm thị phần 9,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường này.

Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường EU quý I/2024

Mặt hàng	Quý I/2024 (Nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)	Tỷ trọng quý I/2023 (%)
Tổng	12.218.459	10,0	17,2	100,0	100,0
Điện thoại các loại và linh kiện	1.986.136	27,4	2,9	16,3	18,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.555.721	5,4	19,5	12,7	12,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.629.006	6,8	33,6	13,3	11,7
Giày dép các loại	1.187.325	-12,8	11,5	9,7	10,2
Hàng dệt, may	820.929	-13,8	2,9	6,7	7,4
Sắt thép các loại	617.463	68,0	91,9	5,1	3,1
Cà phê	778.415	107,3	64,1	6,4	4,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	327.778	17,4	8,1	2,7	2,9
Hàng thủy sản	191.001	-12,3	-6,0	1,6	1,9
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	205.075	-8,0	7,0	1,7	1,8
Sản phẩm từ sắt thép	149.897	27,9	-25,1	1,2	1,9
Hạt điều	133.105	-21,5	12,8	1,1	1,1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	73.935	1,7	-52,1	0,6	1,5
Sản phẩm từ chất dẻo	155.453	5,2	29,0	1,3	1,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	151.179	3,1	33,5	1,2	1,1
Hàng rau quả	54.643	1,8	8,8	0,4	0,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	45.824	10,8	-0,9	0,4	0,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	43.877	-3,6	2,1	0,4	0,4
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	52.121	1,2	16,6	0,4	0,4
Kim loại thường khác và sản phẩm	43.905	-0,5	-0,1	0,4	0,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	45.499	12,7	41,1	0,4	0,3
Hạt tiêu	45.189	35,3	89,6	0,4	0,2
Chất dẻo nguyên liệu	36.076	-10,2	23,7	0,3	0,3
Sản phẩm từ cao su	29.916	27,2	46,2	0,2	0,2
Cao su	29.041	3,9	41,9	0,2	0,2
Xơ, sợi dệt các loại	21.241	12,4	4,2	0,2	0,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	21.906	-24,1	36,0	0,2	0,2
Hóa chất	16.974	-13,5	-31,6	0,1	0,2
Sản phẩm gốm, sứ	17.827	-5,0	16,8	0,1	0,1
Dây điện và dây cáp điện	10.979	11,5	157,2	0,1	0,0
Gạo	6.696	19,2	13,6	0,1	0,1

Mặt hàng	Quý I/2024 (Nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)	Tỷ trọng quý I/2023 (%)
Vải màn, vải kỹ thuật khác	6.985	398,1	-27,6	0,1	0,1
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	10.951	19,8	36,0	0,1	0,1
Sản phẩm hóa chất	4.498	19,6	9,7	0,0	0,0
Than các loại	133	-98,8	-22,4	0,0	0,0
Giấy và các sản phẩm từ giấy	461	-13,5	-51,1	0,0	0,0
Chè	489	-19,7	30,8	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU tăng trưởng khả quan trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu của thị trường này suy giảm, cho thấy nhiều mặt hàng của Việt Nam đã tạo dựng được chỗ đứng khá vững chắc tại khu vực.

Trong thời gian tới, với sự phục hồi của kinh tế EU, nhiều khả năng xuất khẩu hàng hóa

của Việt Nam sang thị trường này sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng 2 con số. Trong đó, xuất khẩu nhóm hàng tiêu dùng như dệt may, da giày dự báo sẽ phục hồi vững chắc hơn. Quý I/2024, các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu sản xuất hàng dệt may, da giày từ thị trường EU là tín hiệu cho thấy lượng đơn hàng từ thị trường đang dần cải thiện.

VỀ NHẬP KHẨU

Cùng với sự phục hồi của xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ EU quý I/2024 cũng tăng trở lại, sau mức giảm 3,1% của năm 2023. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý I/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU đạt

3,7 tỷ USD, giảm 2,8% so với quý trước đó, nhưng tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, Việt Nam đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa từ nhiều thị trường trong khối trong quý I/2024 như Ai Len, Pháp, Ba Lan, Séc, Phần Lan...

Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong EU quý I/2024

Thị trường	Quý I/2024 (Nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Quý I/2024	Quý I/2023
Tổng	3.727.689	-2,8	11,7	100,0	100,0
Ai Len	1.018.589	26,3	66,8	27,3	18,3
Đức	796.898	-14,0	-0,4	21,4	24,0
Pháp	422.151	-11,8	11,8	11,3	11,3
Italy	396.034	0,5	1,7	10,6	11,7
Hà Lan	150.897	-15,7	6,7	4,0	4,2
Bỉ	147.234	-11,5	0,9	3,9	4,4

Thị trường	Quý I/2024 (Nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Quý I/2024	Quý I/2023
Tây Ban Nha	131.106	-12,8	-9,6	3,5	4,3
Ba Lan	97.156	-14,1	10,2	2,6	2,6
Áo	91.325	-1,6	-1,9	2,4	2,8
Thụy Điển	82.682	-7,7	6,1	2,2	2,3
Séc	53.297	2,2	39,4	1,4	1,1
Đan Mạch	50.343	8,0	-2,9	1,4	1,6
Phần Lan	43.687	4,3	25,8	1,2	1,0
Hungary	42.570	-27,9	-74,3	1,1	5,0
Bồ Đào Nha	36.775	4,3	73,6	1,0	0,6
Romania	35.463	-26,6	56,9	1,0	0,7
Slovenia	24.229	-9,7	-0,7	0,6	0,7
Hy Lạp	23.694	-17,6	-7,7	0,6	0,8
Luxembourg	17.978	-17,2	66,9	0,5	0,3
Bulgaria	13.433	-3,2	32,5	0,4	0,3
Slovakia	12.144	26,0	-25,0	0,3	0,5
Síp	11.014	-37,1	8,7	0,3	0,3
Croatia	7.524	17,4	-11,0	0,2	0,3
Lithuania	6.933	-18,7	-28,3	0,2	0,3
Latvia	6.571	3,2	8,1	0,2	0,2
Malta	5.132	-22,7	-22,0	0,1	0,2
Estonia	2.829	-62,4	-35,3	0,1	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng, quý I/2024, kim ngạch nhập khẩu hầu hết các mặt hàng máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho sản xuất từ thị trường EU tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước; ở chiều ngược lại nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng như sữa và sản phẩm sữa, chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, chế phẩm thực phẩm khác, hàng thủy sản, hàng điện gia dụng... giảm.

Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU quý I/2024

Mặt hàng	Quý I/2024 (Nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)	Tỷ trọng quý I/2023 (%)
Tổng	3.727.689	-2,8	11,7	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.030.538	28,6	68,7	27,6	18,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	658.010	-17,1	0,7	17,7	19,6
Dược phẩm	439.462	0,8	5,7	11,8	12,5
Hóa chất	129.220	-11,7	85,2	3,5	2,1
Sản phẩm hóa chất	127.868	-21,0	-8,3	3,4	4,2
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	68.267	71,2	56,5	1,8	1,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	53.692	-11,1	15,5	1,4	1,4
Chất dẻo nguyên liệu	46.399	-11,7	-4,5	1,2	1,5
Sữa và sản phẩm sữa	44.815	-32,9	-24,9	1,2	1,8
Sản phẩm từ sắt thép	40.117	-11,0	-1,1	1,1	1,2
Vải các loại	39.599	-15,4	-0,2	1,1	1,2
Sản phẩm từ chất dẻo	37.979	-5,1	-1,6	1,0	1,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	33.882	-9,2	-9,3	0,9	1,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	32.935	25,1	-64,6	0,9	2,8
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	27.532	-8,6	-13,2	0,7	1,0
Linh kiện, phụ tùng ô tô	25.798	-36,2	-23,7	0,7	1,0
Chế phẩm thực phẩm khác	20.397	-7,3	-36,4	0,5	1,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	20.067	21,3	-36,1	0,5	0,9
Sắt thép các loại	19.313	-25,4	13,7	0,5	0,5
Giấy các loại	17.570	-8,5	13,8	0,5	0,5
Kim loại thường khác	13.257	52,8	19,9	0,4	0,3
Sản phẩm từ cao su	9.330	-11,9	-10,4	0,3	0,3
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	9.147	-4,7	-39,9	0,2	0,5
Phân bón các loại	8.465	-16,4	0,1	0,2	0,3
Ô tô nguyên chiếc các loại	7.267	-64,8	-79,9	0,2	1,1
Dây điện và dây cáp điện	5.948	-4,9	-20,7	0,2	0,2
Xơ, sợi dệt các loại	5.662	-4,2	29,2	0,2	0,1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	5.648	20,1	9,9	0,2	0,2
Hàng thủy sản	5.504	4,3	-51,6	0,1	0,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm	5.288	-32,2	-27,1	0,1	0,2
Cao su	4.719	4,0	-11,3	0,1	0,2
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	4.518	1,2	-14,0	0,1	0,2

Mặt hàng	Quý I/2024 (Nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)	Tỷ trọng quý I/2023 (%)
Sản phẩm từ kim loại thường khác	2.925	-14,6	-17,4	0,1	0,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	2.509	-30,7	-13,6	0,1	0,1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	2.025	-64,0	-1,2	0,1	0,1
Quặng và khoáng sản khác	1.218	-14,1	-57,9	0,0	0,1
Sản phẩm từ giấy	641	-31,9	-45,5	0,0	0,0
Nguyên phụ liệu thuốc lá	224	-90,5	-15,0	0,0	0,0
Hàng hóa khác	719.936	-11,0	3,4	19,3	20,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

HÀ LAN TRỞ THÀNH ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI lớn nhất của Việt Nam tại EU

Trao đổi thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hà Lan đã khởi sắc trở lại sau khi sụt giảm 1,7% vào năm ngoái. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong quý I/2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và nền kinh tế lớn thứ 5 trong Khối đồng tiền chung châu Âu đạt mức kỷ lục 3,09 tỷ USD, tăng 2,9% so với

quý IV/2023 và tăng tới 23,6% so với cùng kỳ năm 2023. Kết quả này đã đưa Hà Lan vượt Đức trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong khối EU, chiếm 19,4% thị phần.

Trong quý I/2024, Việt Nam xuất siêu gần 2,8 tỷ USD sang thị trường Hà Lan, tăng hơn 577 triệu USD so với cùng kỳ năm 2023.

Thương mại hàng hoá Việt Nam – Hà Lan trong năm 2023 và quý I/2024

	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	10.908.257	-1,7	3.091.928	2,9	23,6
Xuất khẩu	10.241.532	-1,8	2.941.032	4,0	24,6
Nhập khẩu	666.725	-0,3	150.897	-15,7	6,7
Cán cân thương mại	9.574.808	-1,9	2.790.135	5,4	25,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu, quý I/2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Hà Lan đạt mức cao nhất kể từ trước đến nay với 2,94 tỷ USD, tăng 4% so với quý IV/2023 và tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2023. Đà tăng trưởng này đến từ nhu cầu tiêu dùng tại Hà Lan đang hồi phục sau khi trải qua

một năm sụt giảm do cắt giảm chi tiêu bởi lạm phát và lãi suất ở mức cao.

Theo Cơ quan dự báo kinh tế của Chính phủ Hà Lan (CPB), chi tiêu ở Hà Lan sau khi giảm khoảng 1% trong năm 2023 sẽ phục hồi với mức tăng trung bình 2,7% vào năm 2024 nhờ lạm phát giảm, trong khi mức lương

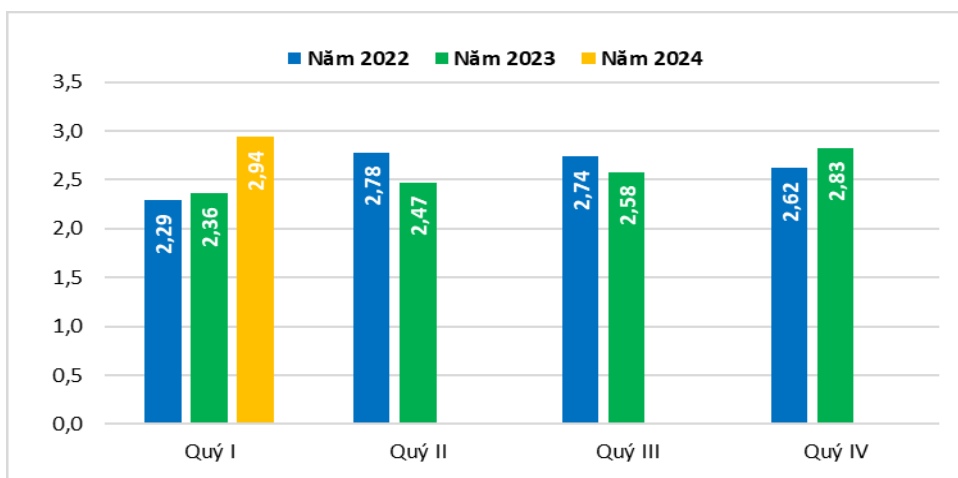
cao hơn. Đặc biệt, các nhóm thu nhập thấp hơn đã được hưởng lợi từ việc tăng mức lương tối thiểu và các phúc lợi bổ sung cao hơn. Theo Cơ quan thống kê quốc gia Hà Lan (CBS), mức lương được thỏa thuận trong các cuộc đàm phán giữa công đoàn và người sử dụng lao động tăng trung bình 6,8% trong quý đầu tiên của năm 2024. Trong khi đó, lạm phát đã giảm từ mức trung bình 7,3% của năm ngoái xuống còn khoảng 3% ở thời điểm hiện tại và dự kiến sẽ tiếp tục giảm xuống 2% vào năm tới. Đồng thời CBS cho biết, tháng 4/2024, niềm tin của người tiêu dùng Hà Lan đã được cải thiện trong 8 tháng liên tiếp, ở mức -21 so với -22 của tháng 3/2024. Đánh giá về tình hình kinh tế và mức độ sẵn sàng mua hàng của người tiêu dùng đều được cải thiện.

Ngân hàng Rabobank cũng nhận định nền kinh tế Hà Lan sẽ tăng trưởng 0,5% trong năm nay và 1% vào năm 2025. Tiêu dùng cá nhân tại Hà Lan dự báo sẽ tăng 1,1% vào năm 2024 và 2% vào năm 2025, qua đó là yếu tố đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng khiêm tốn từ 3,5% trong năm 2024 lên 4,5% vào năm 2025. Điều này có thể làm giảm chi tiêu hộ gia đình ở một mức độ nào đó, nhưng không đáng kể, vì tỷ lệ thất nghiệp dự kiến sẽ vẫn ở mức thấp theo tiêu chuẩn lịch sử.

Với sự phục hồi kinh tế của Hà Lan, triển vọng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường này trong thời gian tới được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng nhờ nhu cầu của thị trường đang trên đà hồi phục và lộ trình ưu đãi từ Hiệp định EVFTA .

Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Hà Lan qua các quý năm 2022-2024

(ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Quý I/2024 ghi nhận 18/28 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hà Lan tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, hầu hết các mặt hàng đều đạt mức tăng trưởng ở mức hai con số.

Trong đó cà phê là mặt hàng có tăng trưởng mạnh nhất, tăng gấp 2,2 lần so với cùng kỳ

năm trước, đạt 71,59 triệu USD. Tiếp đến là hạt tiêu tăng 97%, đạt 12,7 triệu USD; bánh kẹo và các sản phẩm ngũ cốc tăng 75,1%...

Ngoài ra, các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao của Việt Nam sang Hà Lan cũng đạt mức tăng trưởng rất ấn tượng như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt

677,8 triệu USD, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm tỷ trọng 23%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 598,2 triệu USD, tăng 21,3% và chiếm 20,3%; điện thoại các loại đạt 369,6 triệu USD, tăng 11,9% và chiếm 12,6%; giày dép các loại và dệt may cũng tăng lần lượt là 63,4% và 26,6%...

Qua phân tích trên có thể thấy nhu cầu của thị trường Hà Lan đang phục hồi ở hầu hết các nhóm hàng từ nông sản tới điện tử và tiêu dùng.

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu hàng hoá của Hà Lan trong tháng 01/2024 đạt hơn 58 tỷ EUR, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Hà Lan giảm nhập khẩu hàng hoá từ hầu hết các nguồn cung chính như: Đức, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bỉ... nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam.

Cụ thể, Việt Nam đứng thứ 12 trong số các thị trường xuất khẩu hàng hoá lớn nhất vào Hà Lan trong tháng đầu năm 2024 với kim ngạch vượt 1 tỷ EUR, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu hàng hoá của Hà Lan đã tăng lên mức 1,8% so với 1,3% của tháng 1/2023.

Với kết quả này, Việt Nam đứng vị trí đối tác thương mại lớn nhất trong Đông Nam Á và đứng thứ 3 trong khu vực châu Á về xuất khẩu hàng hoá vào Hà Lan (sau Đài Loan và Trung Quốc).

Đáng chú ý, thị phần xuất khẩu của nhiều mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang Hà Lan tăng đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái như: dệt may tăng từ 4% lên 4,9%; cà phê từ 5,3% lên 9,6%; sắn và sản phẩm từ sắn từ 0,5% lên 1%; cao su từ 2,2% lên 3,7%... Một số mặt hàng chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng nhập khẩu của Hà Lan như hạt tiêu (chiếm 50%), hạt điều (chiếm 71,2%)...

Trong khi đó, gạo của Việt Nam cũng có nhiều tiềm năng xuất khẩu sang Hà Lan trong thời gian tới dù hiện tại thị phần còn khá thấp, chỉ mới chiếm 1,4% tổng nhập khẩu mặt hàng này của Hà Lan.

Theo Thương vụ Việt Nam tại Hà Lan, kim ngạch nhập khẩu gạo hàng năm của Hà Lan rất lớn, vì không chỉ phục vụ tiêu dùng trong nước mà một lượng lớn dùng tái xuất sang các nước châu Âu. Tuy nhiên, gạo Việt Nam hiện chưa tiếp cận được hệ thống phân phối truyền thống của Hà Lan mà phần lớn được phân phối tại các siêu thị Á châu do người gốc Việt làm chủ và một số siêu thị của Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc nhưng với số lượng rất khiêm tốn.

Về giá gạo bán lẻ của Việt Nam tại các siêu thị Á châu đang cao hơn giá gạo nhập từ Thái Lan, Campuchia. Trong khi giá gạo Việt Nam bán lẻ dao động từ 3,85-4 Euro/kg, thì gạo thơm của Thái Lan chỉ có giá 3,65-3,85 Euro/kg và gạo Campuchia 3,5-3,65 Euro/kg.

Từ cuối năm 2023 đến nay, do tình hình căng thẳng ở biển Đỏ, cước vận chuyển hàng hóa tăng cao kéo theo giá gạo nhập từ châu Á cũng tăng lên, trong đó giá gạo nhập khẩu từ Việt Nam tăng cao nhất, từ 15-17%, khiến gạo Việt Nam chưa khai thác được tiềm năng của thị trường gạo Hà Lan.

Trong điều kiện Hà Lan là cửa ngõ cho các loại hàng hóa vào thị trường EU thì việc tăng cường xúc tiến đẩy mạnh xuất khẩu gạo vào Hà Lan là một cách tiếp cận nhanh chóng và hiệu quả khu vực này nói chung. Do đó, ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn chung của EU về nông sản nhập khẩu, thì gạo Việt Nam phải luôn giữ được sự ổn định về chất lượng như độ dẻo và mùi thơm phải duy trì được một năm.

Ngoài ra, doanh nghiệp xuất khẩu cần chủ động tiếp cận thị trường thông qua hội chợ triển lãm quốc tế về nhãn hàng riêng. Vào quý III/2024, Thương vụ Việt Nam tại Hà Lan

dự kiến sẽ tổ chức chương trình quảng bá hàng nông sản Việt Nam, trong đó có mặt hàng gạo, là cơ hội cho các doanh nghiệp

chế biến và xuất khẩu gạo Việt Nam tham gia và giới thiệu các sản phẩm gạo Việt đến tận tay người tiêu dùng tại thị trường này.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Hà Lan trong quý I/2024

Tên hàng	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)
Tổng xuất khẩu	2.941.032	4,0	24,9	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	677.859	1,9	27,5	22,6	23,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	598.201	11,8	19,2	21,3	20,3
Điện thoại các loại và linh kiện	369.574	16,0	11,9	14,0	12,6
Giày dép các loại	343.042	8,8	63,4	8,9	11,7
Hàng dệt, may	224.066	-17,4	26,6	7,5	7,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	99.906	30,5	15,7	3,7	3,4
Cà phê	71.588	80,1	122,4	1,4	2,4
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	63.740	-1,9	12,7	2,4	2,2
Hạt điều	57.474	-40,4	-5,3	2,6	2,0
Sản phẩm từ chất dẻo	45.736	2,8	41,4	1,4	1,6
Hàng thủy sản	37.699	-5,0	-5,4	1,7	1,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	30.154	38,7	54,3	0,8	1,0
Hàng rau quả	27.079	-6,1	-16,5	1,4	0,9
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	25.233	3,5	-2,7	1,1	0,9
Sản phẩm từ sắt thép	20.502	32,8	8,0	0,8	0,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	19.576	-20,4	16,2	0,7	0,7
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	14.564	36,0	75,1	0,4	0,5
Hạt tiêu	12.714	32,4	96,6	0,3	0,4
Kim loại thường khác và sản phẩm	11.158	-1,7	-9,8	0,5	0,4
Hóa chất	8.359	-32,1	-48,6	0,7	0,3
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.598	28,8	-3,9	0,3	0,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.069	27,9	43,7	0,1	0,2
Sản phẩm gốm, sứ	3.769	-2,8	16,6	0,1	0,1
Sản phẩm từ cao su	3.266	13,8	-31,6	0,2	0,1
Gạo	3.185	51,3	3,5	0,1	0,1
Cao su	2.985	-34,2	-31,9	0,2	0,1
Sản phẩm hóa chất	2.503	10,5	6,4	0,1	0,1
Than các loại	133	-98,8	-22,4	0,0	0,0
Hàng hóa khác	154.300	-6,2	41,2	4,6	5,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu, Việt Nam nhập khẩu 150,9 triệu USD hàng hóa từ Hà Lan, giảm 15,7% so với quý IV/2023, nhưng tăng 6,5% so với quý I/2023.

Hàng hoá được nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn là máy móc, dược phẩm và hóa chất. Trong đó, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác có kim ngạch cao nhất trong quý I/2024 với 28 triệu USD, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 18,6% tỷ trọng. Đứng sau là dược phẩm với 17,3 triệu USD,

giảm 6,6% so với cùng kỳ và chiếm 11,5%; linh kiện, phụ tùng ô tô đạt 12,1 triệu USD, tăng 44,6% và chiếm 8%...

Đáng chú ý, kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt, may, da giày tăng tới 4,4 lần; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng gấp 3 lần...

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng như xơ, sợi dệt; thủy tinh và sản phẩm thủy tinh; phương tiện vận tải... lại giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam từ Hà Lan trong quý I/2024

Mặt hàng	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)
Tổng kim ngạch nhập khẩu	150.897	-15,7	6,5	100,0	100,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	28.097	-11,9	30,3	15,2	18,6
Dược phẩm	17.333	12,6	-6,6	13,1	11,5
Linh kiện, phụ tùng ô tô	12.108	-18,9	44,6	5,9	8,0
Sản phẩm hóa chất	8.373	2,8	-37,7	9,5	5,5
Chế phẩm thực phẩm khác	6.674	-8,0	-37,3	7,5	4,4
Chất dẻo nguyên liệu	5.014	-26,9	-25,1	4,7	3,3
Sản phẩm từ sắt thép	5.006	-25,4	26,9	2,8	3,3
Sữa và sản phẩm sữa	4.910	-18,9	-18,7	4,3	3,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.483	-30,3	-7,2	3,4	3,0
Sản phẩm từ chất dẻo	2.952	-10,5	21,3	1,7	2,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.934	19,9	209,9	0,7	1,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.873	174,3	349,5	0,3	1,2
Hóa chất	1.734	0,8	27,6	1,0	1,1
Sắt thép các loại	890	84,3	39,9	0,4	0,6
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	563	-17,5	53,1	0,3	0,4
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	471	-95,7	-49,5	0,7	0,3
Dây điện và dây cáp điện	440	-16,5	9,0	0,3	0,3
Xơ, sợi dệt các loại	178	-43,8	-85,6	0,9	0,1
Cao su	148	4,1	-3,8	0,1	0,1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	92	-5,1	-65,5	0,2	0,1
Hàng hóa khác	46.624	-13,8	21,3	27,1	30,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

KIM NGẠCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – CH SÉC năm 2024 dự kiến đạt trên 1 tỷ USD

Trong những năm trở lại đây, trao đổi thương mại giữa Việt Nam – Cộng hòa Séc (CH Séc) ghi nhận kết quả tăng trưởng tích cực, đặc biệt sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Số liệu thống kê cho thấy giai đoạn 2019–2023 kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa hai nước đã tăng gấp 3,4 lần, từ 332,46 triệu USD năm 2019 lên 1,13 tỷ USD vào năm 2023,

chính thức vượt mốc 1 tỷ USD và nhiều khả năng năm 2024 sẽ tiếp tục bứt phá trước triển vọng kinh tế CH Séc tăng trưởng trở lại sau khi chỉ tăng 0,2% vào năm 2023.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong quý I/2024, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam vào CH Séc đạt 251,87 triệu USD, tăng mạnh so với mức 148,9 triệu USD của quý I/2023.

VỀ XUẤT KHẨU:



Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong quý I/2024, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường CH Séc trong quý I/2024 đạt 305,17 triệu USD, tăng 62,8% so với cùng kỳ năm 2023. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang CH Séc tăng trưởng mạnh, thậm chí đạt mức tăng trưởng ba con số, điển hình là bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc tăng 188,5%; máy

Trong nhiều năm qua, cán cân thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và CH Séc luôn ở trạng thái thặng dư nghiêng về phía Việt Nam. Riêng trong quý I/2024, thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường CH Séc đạt 251,87 triệu USD, tăng mạnh so với mức 148,9 triệu USD của quý I/2023.

Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và CH Séc quý I/2024

	Quý I/2024 (triệu USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	358	-11,3	58,5
Xuất khẩu	305	-13,3	62,8
Nhập khẩu	53	2,2	38,1
Cán cân thương mại	252	-16,0	69,2

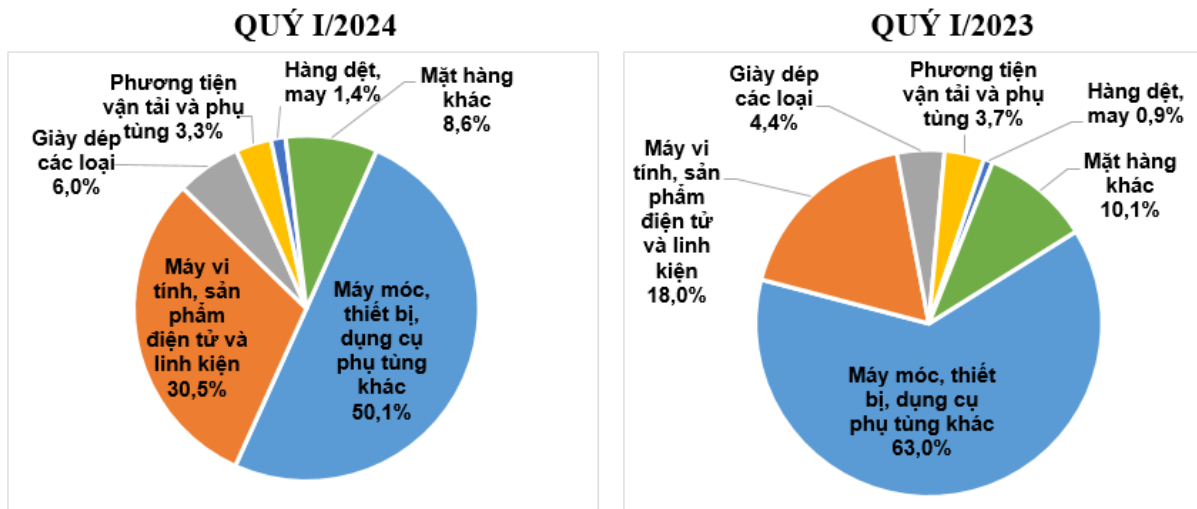
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 176,5%; hàng dệt may tăng 156,6%; giày dép các loại tăng 122,9%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 114,4%... Ngược lại, chỉ một số mặt hàng xuất khẩu giảm là hàng thủy sản, điện thoại các loại và linh kiện và cao su, mức giảm dao động từ 40% - 68%.

Trong quý I/2024, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác và máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang CH Séc, chiếm 80,5%, tương đương với cùng kỳ năm 2023, trong đó tỷ trọng của máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác chiếm 50%, giảm so với mức 62,9% của cùng kỳ năm 2023; tỷ trọng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 30,5%, tăng mạnh so với mức 17,9% của cùng kỳ năm 2023.

Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu sang CH Séc

(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo Eurostat, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang CH Séc có nhiều triển vọng tăng trưởng với các mặt hàng thực phẩm tiêu dùng như hàng thủy sản (HS 03) trong tháng 01/2024 tăng gần 100% so với tháng 12/2023, hàng giày dép các loại (HS 64) tăng 9,07%, các sản phẩm nội thất (HS 94) tăng 828%; Ngủ cốc (HS 10) tăng 539,4%; các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách (HS 42) tăng 47%; dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, (HS 90) tăng 193,4%... Mặc dù có mức tăng mạnh nhưng các mặt hàng này đều chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu hàng nhập khẩu của CH Séc từ Việt Nam; trong khi mặt hàng chiếm đến 36% tổng kim ngạch nhập khẩu của CH Séc từ Việt Nam là sản phẩm máy móc thiết bị điện (HS 85) lại giảm trong tháng 01/2024.

Bên cạnh đó, trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang CH Séc vẫn rất hạn chế, hầu như phụ thuộc vào xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (chiếm tới 50% tỷ trọng) và máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (chiếm 30%). Ngoài ra, khoảng 20% còn lại tập trung vào các mặt hàng công nghiệp chế biến bao gồm gỗ

và sản phẩm gỗ, hàng dệt may, giày dép. Trong khi các mặt hàng nông, thủy sản thế mạnh của Việt Nam chiếm tỷ trọng ở mức thấp do các doanh nghiệp xuất khẩu khai thác chưa hiệu quả ở thị trường này.

Nằm ở trung tâm của khu vực Đông Âu, CH Séc là thị trường đầy tiềm năng bởi đây không chỉ là thị trường tiêu thụ mà còn là "cầu nối" cho hàng Việt Nam vào nhiều quốc gia lân cận như Hungary, Bulgaria, Slovakia... Xuất khẩu sang CH Séc có thể tiếp tục khả quan khi kinh tế nước này dự kiến tăng trưởng tốt hơn trong năm 2024. Theo IMF, tăng trưởng dự kiến sẽ đạt 2,3% vào năm 2024 và 2,9% vào năm 2025, được thúc đẩy bởi lạm phát giảm, thu nhập thực tế tăng, cùng việc nới lỏng dần dần các điều kiện tài chính và tỷ lệ tiết kiệm cao sẽ hỗ trợ thêm cho tiêu dùng.

Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tại thị trường này tiếp tục tăng trưởng khả quan khi doanh số bán lẻ tháng 02/2024 tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2023 với doanh số bán hàng phi thực phẩm tăng 2,4%, doanh số bán thực phẩm tăng 1,1% và doanh số bán nhiên liệu ô tô tăng 0,3%.

Sự gia tăng hoạt động tiêu dùng dự kiến sẽ bù đắp cho hoạt động sản xuất, vốn vẫn đang trong tình trạng suy thoái. Sự phục hồi của tiêu dùng hộ gia đình báo hiệu lĩnh vực thương mại bán lẻ sẽ có xu hướng cải thiện.

Tỷ lệ lạm phát tại Cộng hòa Séc giảm là yếu tố hỗ trợ doanh số bán lẻ tại quốc gia này. Theo ước tính của INE, lạm phát tại Cộng hòa Séc đã giảm xuống còn 2% vào tháng 2/2024, giảm nhẹ với mức 2,3% của tháng trước, đánh dấu mức thấp nhất kể từ tháng 12/2018, phần lớn là giá thực phẩm và đồ uống không còn tiếp tục giảm, đánh dấu mức độ giảm mạnh nhất kể từ tháng 11/2009.

Xét trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, Việt Nam hiện có thế mạnh về thủy hải sản và thủ công mỹ nghệ. Đối với thủ công mỹ nghệ thì khả năng cạnh tranh tại Séc được nhận định còn thấp vì Séc cũng đang tập trung sản xuất các sản phẩm này. Tuy nhiên, thủy hải sản lại là mặt hàng rất tiềm năng bởi CH Séc đang có nhu cầu tiêu thụ rất lớn. Số liệu của Cơ quan Thống kê Eurostat cho thấy nhập khẩu hàng thủy sản (HS 03) của CH Séc năm 2023 tăng tới

50% so với năm 2019. Hiện nay, ngoài việc mua thủy sản được nhập khẩu trực tiếp, người dân CH Séc còn đang tiêu thụ rất nhiều sản phẩm này thông qua nhập khẩu từ các doanh nghiệp Pháp, Đức... nên giá bị đội lên rất nhiều. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam nên đẩy mạnh xuất khẩu trực tiếp mặt hàng này sang Séc để giảm được chi phí và tận dụng lợi thế.

Các nhóm hàng công nghệ là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng và máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vẫn sẽ chiếm phần lớn trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang CH Séc. Tuy nhiên tỷ trọng của nhóm hàng này của Việt Nam tại CH Séc sẽ khó tăng khi đang chịu sự cạnh tranh từ các thị trường nội khối EU là Đức, Hà Lan, Phần Lan và các thị trường ngoại khối như Trung Quốc, Malaysia, đặc biệt là Trung Quốc đang tăng cường năng lực sản xuất vi mạch. Theo đó tổng sản lượng vi mạch điện tử (IC) của Trung Quốc đã tăng 40% trong quý I/2024 so với cùng kỳ năm 2023. Dữ liệu Cục thống kê (NBS) cho thấy sản lượng IC của Trung Quốc tăng cao kỷ lục trong tháng 3/2024.

Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Cộng hòa Séc quý I/2024

Mặt hàng	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Quý I/2024	Quý I/2023
Tổng	305.176	62,8	100,00	100,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	152.812	29,4	50,07	62,98
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	93.145	176,5	30,52	17,97
Giày dép các loại	18.453	122,9	6,05	4,42
Phương tiện vận tải và phụ tùng	10.211	47,8	3,35	3,68
Hàng dệt, may	4.181	156,6	1,37	0,87
Sản phẩm từ chất dẻo	2.370	114,4	0,78	0,59
Sản phẩm từ sắt thép	1.239	26,4	0,41	0,52
Kim loại thường khác và sản phẩm	1.060	52,1	0,35	0,37
Hàng thủy sản	640	-40,6	0,21	0,57
Điện thoại các loại và linh kiện	225	-45,9	0,07	0,22

Mặt hàng	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Quý I/2024	Quý I/2023
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	202	188,5	0,07	0,04
Cao su	23	-68,6	0,01	0,04
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	829	34,5	0,27	0,33
Gỗ và sản phẩm gỗ	451	11,5	0,15	0,22
Hàng hóa khác	19.337	43,5	6,34	7,19

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu:

Trong quý I/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường CH Séc đạt 53,29 triệu USD, tăng 38,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong quý I/2024, nhập khẩu hầu hết các mặt hàng từ thị trường CH Séc tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 17,26 triệu USD, tăng 4%, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 7,58 triệu USD, tăng 75,1%, hóa chất tăng 54,7%...

Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Cộng hòa Séc quý I/2024

Mặt hàng	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Quý I/2024	Quý I/2023
Tổng	53.297	38,1	100,00	100,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	17.266	4,0	32,40	43,02
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	7.586	75,1	14,23	11,22
Hóa chất	834	54,7	1,56	1,40
Sản phẩm từ sắt thép	420	-34,2	0,79	1,65
Hàng hóa khác	27.191	64,9	51,02	42,70

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Quý I/2024: XUẤT KHẨU CÀ PHÊ sang thị trường EU khởi sắc

Cà phê là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, trong đó, xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường EU lớn nhất chiếm 34,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của cả nước trong năm 2023. Năm 2023, xuất khẩu cà phê sang thị trường EU

đạt 600,5 nghìn tấn, trị giá 1,482 tỷ USD, giảm 12,8% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với năm 2022. Nguyên nhân xuất khẩu cà phê sang EU giảm trong năm 2023 là do nguồn cung thấp, lạm phát ở mức cao đã ảnh hưởng phần nào đến nhu cầu tiêu dùng cà phê của thị trường này.

Bước sang quý I/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU khởi sắc và là quý có mức tăng mạnh nhất kể từ trước đến nay. Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng cà phê của Việt Nam sang thị trường EU quý I/2024 đạt 241,8 nghìn tấn, trị giá 778,4 triệu USD, tăng 84,0% về lượng và 107,3% về trị giá so với quý IV/2023; so với quý I/2023 tăng 9,5% về lượng và 64,1% về trị giá.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường này tăng mạnh trong quý I năm nay là do nhu cầu nhập khẩu của châu Âu rất lớn trong khi nguồn cung toàn cầu có nguy cơ thiếu hụt. Đặc biệt là đối với cà phê robusta khi sản lượng của Việt Nam và Indonesia, hai quốc gia xuất khẩu chính của loại cà phê giàu vị đắng này được dự báo sụt giảm trong năm nay.

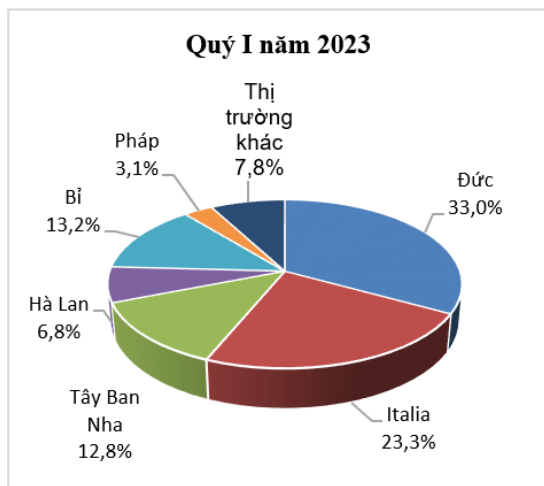
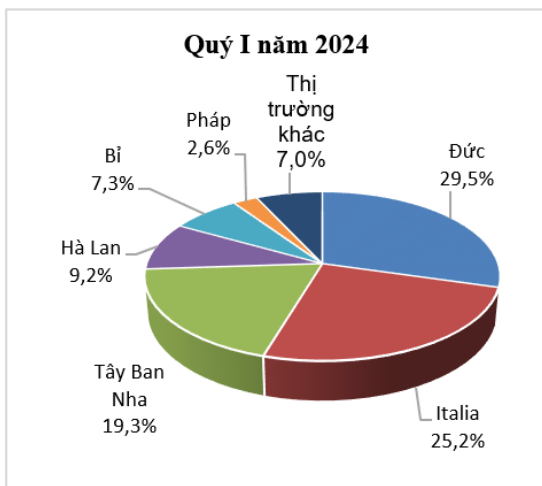
Bên cạnh đó, các nhà rang xay cà phê tại châu Âu đang tìm cách tăng dự trữ trong bối cảnh lo ngại về chuỗi cung ứng do bất ổn địa chính trị khiến các tàu hàng di chuyển giữa châu Á và châu Âu qua Biển Đỏ kể từ

Về thị trường:

Tại khu vực EU, Việt Nam xuất khẩu cà phê chủ yếu sang các thị trường Đức, Italia, Bỉ và Tây Ban Nha chiếm 82,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang khu vực này trong quý I/2024.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam tại EU

(Đvt: % tính theo kim ngạch xuất khẩu)



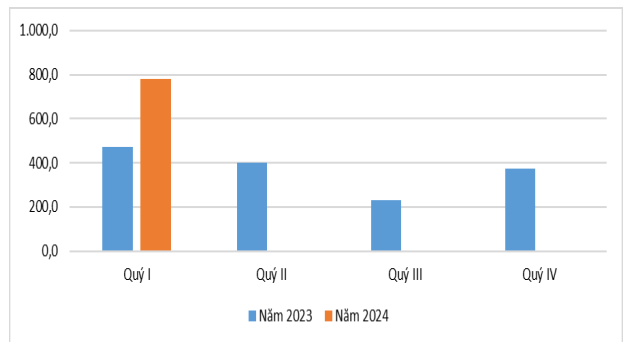
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

tháng 11/2023 buộc phải chuyển tuyến qua Mũi Hảo Vọng thay vì qua Kênh đào Suez.

Đồng thời, các nhà nhập khẩu cũng đẩy mạnh mua vào cà phê để tích trữ trước khi luật mới của EU cấm cà phê trồng trên đất rừng bị phá chính thức được áp dụng từ tháng 12/2024. Sau thời hạn này, tất cả các nhà chế biến cà phê để bán tại EU phải cung cấp dữ liệu định vị địa lý nhằm chứng minh nguồn gốc của cà phê hạt nhập khẩu.

Kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU qua các quý

(Đvt: Triệu USD)



Nguồn: Số liệu từ Tổng cục Hải quan

▶ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Trong quý I/2024, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các thành viên khác thuộc khối EU vẫn tăng so với quý IV/2023 cũng như quý I/2023 như Hà Lan (tăng lần lượt là 80,4% và 122,4%), Bồ Đào Nha (tăng 113,8% và 95,5%), Ba Lan (tăng 36,9%

và 34,1%), Hy Lạp (tăng 67,9% và 110,9%). Trong khi đó, xuất khẩu sang 2 thị trường Hungary và Phần Lan chiếm tỷ trọng không đáng kể lại giảm ở mức hai con số so với quý IV/2023, cũng như quý I/2023.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang một số thị trường thành viên EU quý I/2024

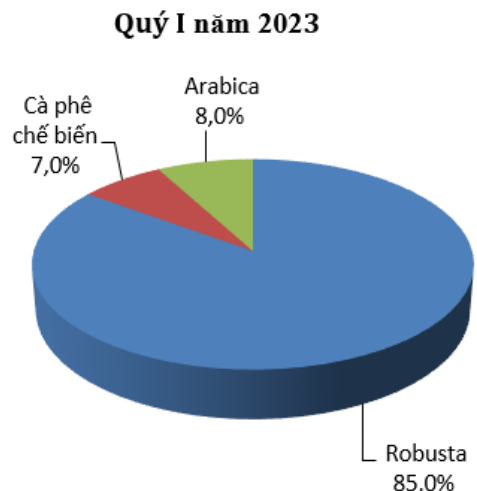
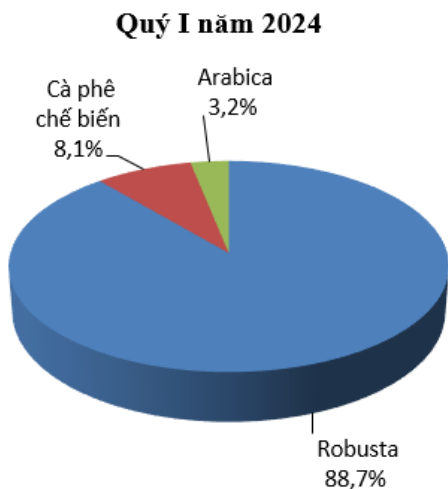
Thị trường	Quý I/2024		So với quý IV/2023 (%)		So với quý I/2023 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Quý I/2024	Quý I/2023
Tổng	241.773	778.415	84,0	107,3	9,5	64,1	100,0	100,0
Đức	72.377	229.316	53,4	82,3	-6,6	46,6	29,5	33,0
Italia	64.627	196.068	165,6	210,6	20,6	77,5	25,2	23,3
Tây Ban Nha	44.619	150.305	101,4	105,1	65,5	147,9	19,3	12,8
Hà Lan	21.198	71.588	66,8	80,4	63,9	122,4	9,2	6,8
Bỉ	17.817	56.758	72,7	103,3	-36,2	-9,3	7,3	13,2
Pháp	6.404	20.063	34,0	62,9	-14,8	36,2	2,6	3,1
Bồ Đào Nha	5.581	17.557	87,3	113,8	26,3	95,5	2,3	1,9
Ba Lan	4.065	19.246	17,1	36,9	-18,6	34,1	2,5	3,0
Hy Lạp	3.047	9.893	46,9	67,9	36,6	110,9	1,3	1,0
Rumani	1.253	4.685	173,6	260,1	4,3	52,6	0,6	0,6
Đan Mạch	444	1.272	-23,3	-1,3	15,0	59,4	0,2	0,2
Hungary	171	1.126	-53,2	-57,1	-78,6	-73,4	0,1	0,9
Phần Lan	170	540			-43,5	-51,1	0,1	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

VỀ CHỦNG LOẠI XUẤT KHẨU:

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU

(Đvt: % tính theo kim ngạch xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu cà phê Robusta sang thị trường EU, chiếm 88,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê sang thị trường này trong quý I/2024, đạt 223,5 nghìn tấn, trị giá 690,7 triệu USD, tăng 84,5% về lượng và 118,0% về trị giá so với quý IV/2023; so với quý I/2023 tăng 9,0% về lượng và 71,3% về trị giá.

Nhu cầu nhập khẩu cà phê của EU và thị phần của Việt Nam

Theo dữ liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong tháng 01/2024, nhập khẩu cà phê (HS 0901) của thị trường EU đạt 1,610 tỷ Euro, giảm 6,5% so với tháng 01/2023.

Nhập khẩu cà phê từ cả hai thị trường nội khối và ngoại khối vào EU đều giảm trong tháng 01/2024. Trong đó, nhập khẩu từ thị trường ngoại khối giảm 5,6% (% tính theo trị giá) và nhập khẩu từ thị trường nội khối giảm mạnh hơn, giảm 7,7% (% tính theo trị giá) so với tháng 01/2023.

Đối với thị trường ngoại khối, EU nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các thị trường Braxin, Việt Nam, Thụy Sĩ, Pêru, chiếm 72,2% tổng trị giá nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối vào EU và chiếm 41,1% tổng kim ngạch

Dự báo:

Nhìn chung trong quý I/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU có mức tăng trưởng khả quan. Tuy nhiên, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong quý II/2024 dự báo sẽ chậm lại do nguồn cung giảm dần khi vụ thu hoạch đã kết thúc và sản lượng vụ 2023/24 theo dự báo của Hiệp hội Cà phê cao Việt Nam giảm khoảng 10% so với vụ trước, xuống 1,6 – 1,7 triệu tấn do năng suất giảm và nhiều diện tích trồng cà phê đã bị chuyển đổi sang cây trồng khác. Trong khi đó, vụ thu hoạch mới của Braxin và Indonesia – thị trường cạnh tranh với Việt Nam sắp bắt đầu, dự kiến vào tháng 5/2024.

Đáng chú ý, tỷ trọng xuất khẩu cà phê chế biến trong quý I/2024 tăng lên 8,1% so với mức 7,0% của cùng kỳ năm 2023, đạt 62,7 triệu USD, tăng 16% so với quý IV/2023 và tăng 89,2% so với quý I/2023.

Riêng tỷ trọng xuất khẩu cà phê Arabica sang thị trường EU trong quý I/2024 giảm xuống mức 3,2% so với mức 8,0% của quý I/2023, đạt 13,7 nghìn tấn, trị giá 24,7 triệu USD.

nhập khẩu cà phê của EU. Việt Nam hiện là nguồn cung ngoại khối mặt hàng cà phê đứng ở vị trí thứ 2 tại EU trong tháng 01/2024, chiếm thị phần 14,2% tổng trị giá nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối vào EU, tăng so với mức 12,9% của tháng 01/2023.

Trong tháng 01/2024, tỷ trọng cà phê của nhiều thị trường ngoại khối trên tổng nhập khẩu của EU đã giảm, trong đó Côlômbia giảm xuống 5,7% từ mức 6,7% của tháng 01/2023; Honduras giảm xuống 3,3% từ mức 4,0%; Indonesia giảm xuống 1,3% từ mức 2,9%... Ở chiều ngược lại, tỷ trọng cà phê của nhiều thị trường ngoại khối tại EU tăng như Braxin tăng lên 38,5% từ mức 34,9%; Pêru tăng lên 7,1% từ mức 6,2%...

Về dài hạn, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU có nhiều điều kiện thuận lợi khi các doanh nghiệp tận dụng tốt các ưu đãi về thuế tại thị trường này. Theo Hiệp định EVFTA, thuế quan xuất khẩu cà phê sang EU sẽ giảm dần về 0% cho đến năm 2025. Trong thời gian qua đã có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam để tận dụng thuế từ Việt Nam sang châu Âu. Đây là động lực để đẩy mạnh xuất khẩu cà phê chế biến sang châu Âu, giúp gia tăng giá trị xuất khẩu mặt hàng này, đồng thời tạo ra lợi thế cạnh tranh rất lớn cho ngành cà phê Việt với các đối thủ lớn khác tại thị trường EU.

Cà phê Robusta rẻ hơn so với cà phê Arabica nên có lợi thế cạnh tranh về giá. Đặc biệt, trong bối cảnh suy thoái kinh tế, người tiêu dùng EU có xu hướng chuyển từ cà phê Arabica sang Robusta để giảm thiểu chi phí. Vì vậy, với quốc gia mạnh về dòng cà phê Robusta như Việt Nam, đây được xem là cơ hội mở rộng thị phần cà phê trong thời gian tới.

Trong khi đó, Liên minh châu Âu là khu vực có mức tiêu thụ cà phê bình quân đầu người cao nhất thế giới khoảng 6,5kg/người/năm.

Tăng trưởng kinh tế của khu vực này được dự báo đạt 1,2% trong năm 2024, nhờ chi tiêu tiêu dùng tăng và thị trường lao động ổn định. Lạm phát trong tháng 3/2024 giảm, kỳ vọng chi tiêu của người dân sẽ được nới lỏng, nhu cầu với mặt hàng cà phê của các quốc gia sẽ tăng lên.

Quy mô thị trường cà phê châu Âu dự tính đạt 47,88 tỷ USD vào năm 2024 và đạt 58,14 tỷ USD vào năm 2029, tăng trưởng bình quân 3,96% trong giai đoạn 2024 – 2029.

Nhập khẩu cà phê của EU trong tháng 01/2024 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	Nhập khẩu của EU tháng 01/2024		So với tháng 01/2023 (%)		Tỷ trọng trên tổng nhập khẩu của EU (% theo trị giá)		Tỷ trọng theo khối (% theo trị giá)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Euro)	Lượng	Trị giá	T01/2024	T1/2023	T01/2024	T1/2023
Tổng	358.288	1.609.781	-3,0	-6,5	100,0	100,0		
Ngoại khối	248.886	918.013	0,3	-5,6	57,0	56,5	100,0	100,0
Braxin	110.262	353.019	26,0	3,9	21,9	19,7	38,5	34,9
Việt Nam	49.382	130.074	-11,6	3,5	8,1	7,3	14,2	12,9
Thụy Sĩ	4.442	113.421	-0,9	5,8	7,0	6,2	12,4	11,0
Pêru	16.042	65.242	39,8	8,1	4,1	3,5	7,1	6,2
Côlômbia	11.959	52.681	7,0	-19,3	3,3	3,8	5,7	6,7
Uganda	14.716	41.804	-15,6	-1,7	2,6	2,5	4,6	4,4
Honduras	7.783	30.258	-4,0	-21,4	1,9	2,2	3,3	4,0
Ấn Độ	8.282	26.545	-1,2	19,6	1,6	1,3	2,9	2,3
Ethiopia	3.466	14.567	-47,3	-49,4	0,9	1,7	1,6	3,0
Tanzania	4.817	13.685	27,9	29,2	0,9	0,6	1,5	1,1
Papua New Guinea	3.470	13.671	-30,5	-47,5	0,8	1,5	1,5	2,7
Indonesia	3.531	11.669	-71,9	-58,9	0,7	1,7	1,3	2,9
Anh	689	8.804	-1,4	-3,4	0,5	0,5	1,0	0,9
Kenya	1.356	6.554	-39,7	-43,9	0,4	0,7	0,7	1,2
Guatemala	1.283	5.794	-6,7	-11,9	0,4	0,4	0,6	0,7
Nicaragua	1.036	4.637	-36,4	-42,9	0,3	0,5	0,5	0,8
Mexico	880	4.081	-24,6	-26,8	0,3	0,3	0,4	0,6
Costa Rica	511	2.579	-6,5	-21,9	0,2	0,2	0,3	0,3
Cameroon	676	1.815	-26,9	-11,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Bờ Biển Ngà	660	1.684	-53,1	-42,8	0,1	0,2	0,2	0,3
Lào	396	1.226	-1,3	-20,5	0,1	0,1	0,1	0,2
...								
Nội khối	109.402	691.768	-9,7	-7,7	43,0	43,5		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

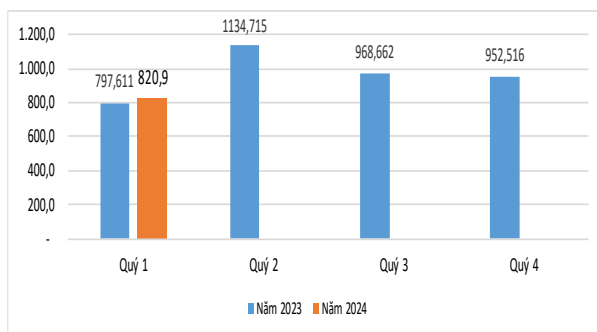
XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY SANG EU PHỤC HỒI CHẬM



EU là thị trường xuất khẩu hàng dệt may lớn thứ hai của Việt Nam sau Hoa Kỳ. Năm 2023, nền kinh tế EU tăng trưởng trì trệ, đặc biệt là tại các nền kinh tế lớn như Đức, Pháp... khiến tiêu dùng hàng hóa sụt giảm, trong đó có hàng dệt may. Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong năm 2023 đạt 3,85 tỷ USD, giảm 13,8% so với năm 2022. Tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU chiếm khoảng 11,6% trong năm 2023, giảm so với mức 11,9% của năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU qua các quý

(Đvt: Triệu USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan

Bước sang những tháng đầu năm 2024, sự phục hồi của nền kinh tế EU đã tác động đáng kể đến chi tiêu tiêu dùng hàng hóa nói chung và hàng dệt may nói riêng, nhưng sự phục hồi vẫn chậm.

Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong quý I/2024 đạt 820,9 triệu USD, giảm 13,8% so với quý IV/2023 nhưng tăng 2,9% so với quý I/2023. Tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong quý I/2023 chiếm 10,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam, giảm so với mức 11,1% trong quý I/2023.

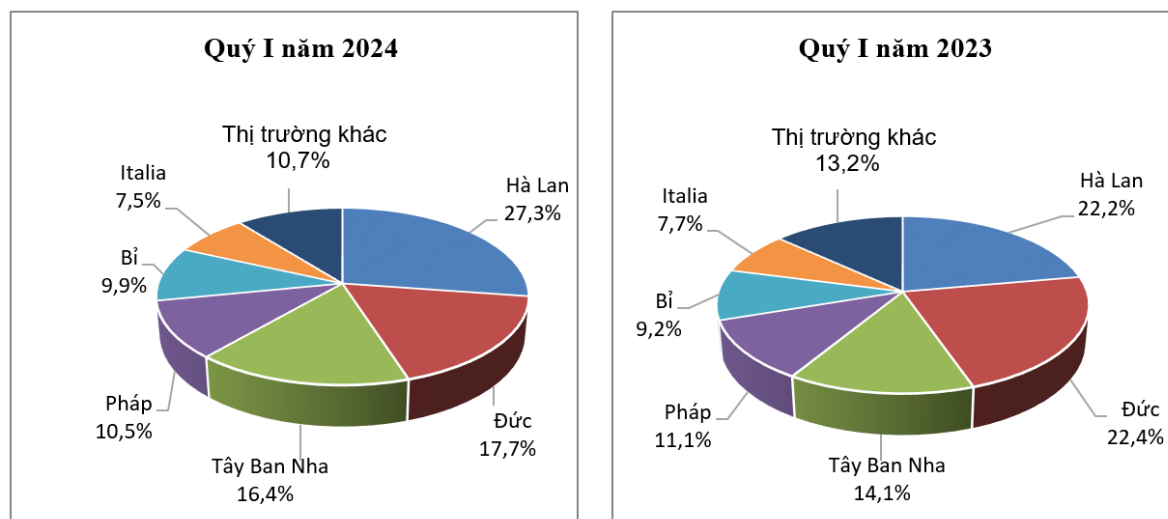
Về thị trường: Dệt may của Việt Nam được xuất khẩu tới tất cả các nước thành viên EU, trong đó, xuất khẩu sang các thị trường Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha và Pháp chiếm 71,87% tổng kim ngạch xuất khẩu.

So với quý IV/2023, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang các thị trường khu vực EU giảm ở nhiều thị trường trong quý I/2024, trong đó, xuất khẩu sang nhiều thị trường giảm ở mức hai con số như Hà Lan giảm 17,4%, Đức giảm 30,2%, Italia giảm 15,8%, Thụy Điển giảm 23,5%, Đan Mạch giảm 28,8%, CH Séc giảm 43,6%... Ở chiều ngược lại, gia tăng xuất khẩu mặt hàng này sang một số thị trường EU như Tây Ban Nha tăng 5,4%, Ba Lan tăng 14%, đáng chú ý xuất khẩu sang thị trường Croatia tăng 398%, Hy Lạp tăng 223,9%.

So với quý I/2023, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang một số thị trường tăng trong quý I/2024 như Hà Lan tăng 26,6%, Tây Ban Nha tăng 19,3%, Bỉ tăng 10,6%... Trái lại, xuất khẩu hàng dệt may sang một số thị trường giảm như Đức giảm 18,8%, Pháp giảm 2,6%, Thụy Điển giảm 33,2%...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam tại EU

(Đvt: % tính theo kim ngạch xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng dệt may sang một số thị trường thành viên EU quý I/2024

Thị trường	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý IV/2023 (%)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)	Tỷ trọng quý I/2023 (%)
Tổng	820.929	-13,8	2,9	100,00	100,00
Hà Lan	224.066	-17,4	26,6	27,29	22,19
Đức	145.079	-30,2	-18,8	17,67	22,41
Tây Ban Nha	134.571	5,4	19,3	16,39	14,14
Pháp	86.281	-8,6	-2,6	10,51	11,11
Bỉ	81.562	-5,9	10,6	9,94	9,25
Italia	61.646	-15,8	0,1	7,51	7,72
Ba Lan	24.524	14,0	-2,1	2,99	3,14
Thụy Điển	16.048	-23,5	-33,2	1,95	3,01
Croatia	14.504	398,0	-20,7	1,77	2,29
Đan Mạch	8.843	-28,8	-49,6	1,08	2,20
Ái Len	6.757	57,4	5,3	0,82	0,80
Cộng Hoà Séc	4.181	-43,6	156,6	0,51	0,20
Slovenia	2.803	-70,6	-21,3	0,34	0,45
Hy Lạp	2.347	223,9	13,5	0,29	0,26
Áo	1.810	-41,1	31,9	0,22	0,17
Phần Lan	1.679	-18,4	60,2	0,20	0,13
Rumani	1.229	-28,9	95,0	0,15	0,08
Slovakia	952	-19,9	118,5	0,12	0,05
Latvia	639	-32,3	-4,6	0,08	0,08
Luxembua	585	-28,0	-16,4	0,07	0,09

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu:

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu quần dài các loại, áo thun, áo jacket, áo sơ mi, quần short, quần áo bơi, đồ lót sang thị trường EU trong quý I/2024, chiếm 73,38% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường này. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu các chủng loại hàng dệt may trên sang thị trường EU đều giảm trong quý I/2024, trừ tỷ trọng xuất khẩu quần dài các loại và áo thun tăng lần lượt lên mức 17,31% và 17,05%, từ mức 17,22% và 14,25% của quý I/2023.

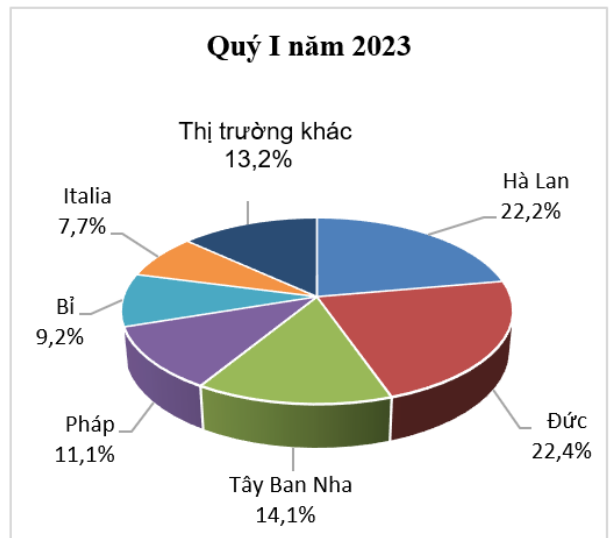
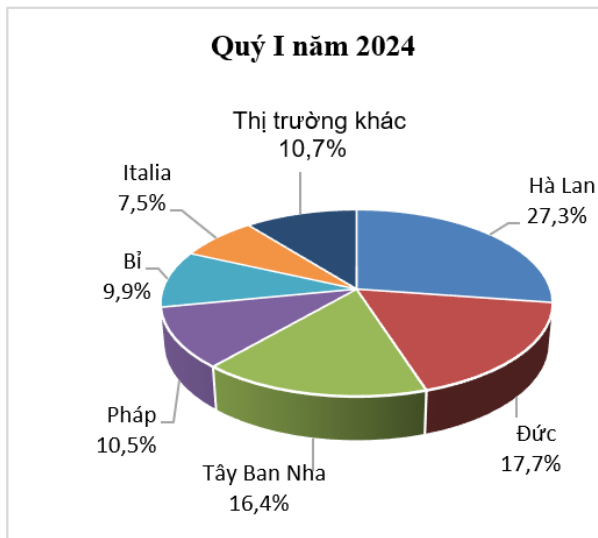
Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU giảm trong quý I/2024 so với quý IV/2023 do giảm xuất khẩu các chủng

loại như quần dài các loại giảm 11,7%, áo jacket giảm 45,6%... Mặc dù vậy, xuất khẩu một số chủng loại khác vẫn tăng như áo sơ mi tăng 0,5%, quần short tăng 13,2%, quần áo bơi tăng 75,2%...

So với quý I/2023, xuất khẩu các chủng loại hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU tăng trưởng không đồng đều trong quý I/2024, trong đó, xuất khẩu một số chủng loại tăng như quần dài các loại tăng 3,4%, áo thun tăng 23,1%, áo sơ mi tăng 1,5%. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu một số chủng loại giảm như áo jacket giảm 27,5%, quần short giảm 5,0%, quần áo bơi giảm 5,6%, đồ lót giảm 19,2%...

Cơ cấu chủng loại hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU

(Đvt: % tính theo kim ngạch xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc của EU và thị phần của Việt Nam

Theo dữ liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu hàng may mặc (mã HS 61,62) của EU trong tháng 01/2024 đạt 14,3 tỷ euro (15,26 tỷ USD), giảm 11% so với tháng 01/2023. Trong đó, nhập khẩu từ thị trường ngoại khối giảm 1,8% và nhập khẩu từ thị trường nội khối giảm 20,6%.

Tỷ trọng nhập khẩu hàng dệt may từ thị trường nội khối của EU chiếm 56,21% trong tháng 01/2024, tăng so với mức tỷ trọng 50,94% của tháng 01/2023; trái lại, tỷ trọng nhập khẩu hàng dệt may từ thị trường ngoại khối của EU giảm xuống 43,79%, từ mức 49,06%.

Trong số thị trường ngoại khối, EU nhập khẩu hàng may mặc chủ yếu từ 3 thị trường Trung Quốc, Bangladesh và Thổ Nhĩ Kỳ, chiếm 59,05% tổng trị giá nhập khẩu từ thị trường ngoại khối trong tháng 01/2024. Trong đó, thị phần hàng may mặc của Trung Quốc và Bangladesh tăng lần lượt lên mức 26,84% và 19,01%, từ mức 27,33% và 22,84%, trái lại, thị phần hàng may mặc của Thổ Nhĩ Kỳ tại EU giảm xuống mức 13,2% từ mức 11,54%.

Việt Nam là nhà cung ứng hàng dệt may thứ 4 trong nhóm thị trường ngoại khối vào EU, chiếm 4,73% thị phần trong tháng 01/2024, tăng so với mức thị phần 4,47% của tháng 01/2023. Tuy vậy, thị phần hàng may mặc của Việt Nam trên tổng nhập khẩu mặt hàng này của EU giảm xuống mức 2,07% trong tháng 01/2024, từ mức 2,19% trong tháng 01/2023.

Nền kinh tế EU đã có sự phục hồi nhưng mức độ phục hồi vẫn chậm, đặc biệt là tại



các nền kinh tế lớn trong khu vực, điều này đã khiến nhu cầu hàng may mặc của EU vẫn ở mức thấp. Ngoài ra, ảnh hưởng từ những căng thẳng địa chính trị, đặc biệt là tại khu vực Biển Đỏ khiến hoạt động thương mại của EU giảm đáng kể, trong đó có nhập khẩu hàng may mặc.

Một số thị trường cung cấp hàng may mặc vào EU trong tháng 01/2024

Thị trường	Nhập khẩu của EU			Tỷ trọng trên tổng nhập khẩu của EU (%)		Tỷ trọng theo khối (%)	
	Tháng 1/2024 (triệu Eur)	Tháng 1/2023 (triệu USD)	So với tháng 1/2023 (%)	Tháng 1/2024	Tháng 1/2023	Tháng 1/2024	Tháng 1/2023
Tổng	14.323	15.263	-11,0	100,00	100,00		
Nội khối	8.051	8.579	-1,8	56,21	50,94	100,00	100,00
Ngoại khối	6.273	6.684	-20,6	43,79	49,06	100,00	100,00
Trung Quốc	1.684	1.794	-22,0	11,75	13,41	26,84	27,33
Bangladesh	1.192	1.271	-33,9	8,32	11,21	19,01	22,84
Thổ Nhĩ Kỳ	828	882	-9,2	5,78	5,66	13,20	11,54
Việt Nam	297	316	-16,0	2,07	2,19	4,73	4,47
Ấn Độ	271	289	-34,4	1,89	2,57	4,32	5,23
Pakistan	260	277	-21,1	1,82	2,05	4,15	4,18
Campuchia	245	261	-4,9	1,71	1,60	3,91	3,26
...							

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

XUẤT KHẨU SẮT THÉP CỦA VIỆT NAM TỚI EU quý I/2024 tăng mạnh và cơ hội tăng thị phần trong thời gian tới

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2023, xuất khẩu sắt thép của Việt Nam tới EU có trị giá tăng 55% so với năm 2022, chiếm 19,97% tổng trị giá xuất khẩu sắt thép của Việt Nam, đạt 2,476 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu sắt thép của Việt Nam tới 3 thị trường chính tại EU gồm Italy, Bỉ, Tây Ban Nha đều tăng khá mạnh so với năm 2022 do hiệu ứng từ Hiệp định EVFTA.

Quý I/2024, kim ngạch xuất khẩu sắt thép của Việt Nam tới thị trường EU tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng cao 47,92% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 772,81 triệu USD.

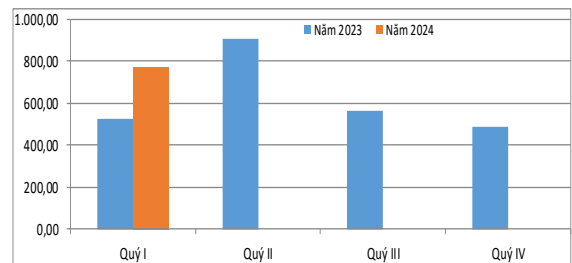
Về thị trường xuất khẩu quý I/2024:

Kim ngạch xuất khẩu sắt thép tới Italia chiếm 40,4% tổng trị giá xuất khẩu sắt thép của Việt Nam tới EU, tăng 63,14% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp đến là Bỉ chiếm

Với kết quả này, thị phần của EU trong tổng xuất khẩu sắt thép của Việt Nam đã tăng từ mức 18,8% trong quý I/2023 lên 22,33% của quý I/2024.

Xuất khẩu sắt thép của Việt Nam tới EU qua các quý năm 2023 – 2024

ĐVT: Triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

24,66%, tăng 100,36%; Tây Ban Nha chiếm 18,94%, tăng 111,82%; xuất khẩu tới Đức chiếm 4,83%, giảm 38,83%; xuất khẩu tới Phần Lan chiếm 3,7%, giảm 45,63%...

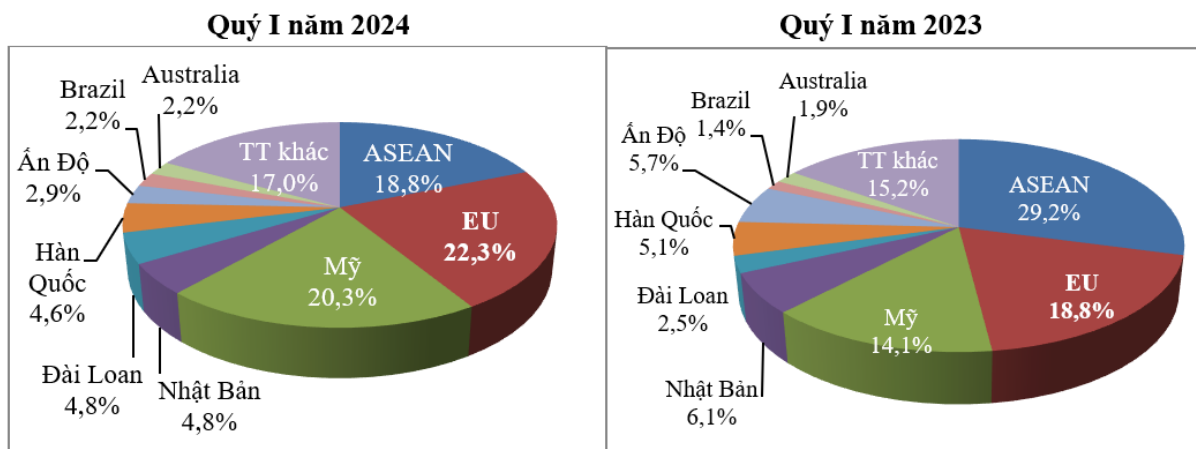
Thị trường xuất khẩu sắt thép của Việt Nam trong khối EU quý I/2024

Thị trường	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)
Xk sắt thép của Việt Nam	12.400.861	41,9	3.461.521	24,67		
EU27	2.476.263	55,0	772.808	47,92	100	100
Italy	1.124.596	161,6	312.463	63,14	45,4	40,43
Bỉ	551.930	131,9	190.567	100,36	22,3	24,66
Tây Ban Nha	341.224	64,8	146.378	111,82	13,8	18,94
Đức	183.043	-14,8	37.292	-38,83	7,4	4,83
Phần Lan	71.863	-40,9	28.620	-45,63	2,9	3,70
Hà Lan	67.630	27,4	20.502	7,99	2,7	2,65
Ba Lan	66.668	81,1	17.217	5,84	2,7	2,23
Đan Mạch	11.194	-75,9	9.131	194,02	0,5	1,18
Pháp	26.234	179,0	4.566	-12,01	1,1	0,59
Thụy Điển	18.245	-7,1	2.178	-56,29	0,7	0,28

Thị trường	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Quý I/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2023 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)
Romania	5.634	-27,6	1.351	-40,61	0,2	0,17
Hy Lạp	4.854	-2,3	1.306	-1,94	0,2	0,17
Séc	3.148	-22,8	1.239	26,41	0,1	0,16

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị phần của EU trong tổng xuất khẩu sắt thép của Việt Nam (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Thị phần sắt thép của Việt Nam ở EU cũng tăng

Theo số liệu thống kê của Eurostat, tháng 1/2024 nhập khẩu sắt thép của EU từ ngoài khối đạt 6,11 triệu tấn với trị giá 6,59 tỷ EUR (tương đương 7,07 tỷ USD), tăng 21,9% về lượng nhưng giảm 11,2% về trị giá so với tháng 1/2023. Trong đó nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 6,78% về lượng và chiếm 4,41% về trị giá, đạt 414 nghìn tấn với trị giá 290 triệu EUR (tương đương 312 triệu USD), tăng 216% về lượng và tăng 68,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 1/2024, giá sắt thép giảm là nguyên nhân chính khiến nhập khẩu sắt thép vào EU từ ngoài khối tăng về lượng nhưng vẫn giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể, giá nhập khẩu trung bình sắt thép của EU từ nội khối EU trong tháng 1/2024 đạt 1.360 EUR/tấn, giảm 151 EUR/tấn. Trong khi giá nhập khẩu trung bình từ ngoài khối EU là 1.079 EUR/tấn, giảm 402 EUR/tấn so với cùng kỳ năm 2023.

Giá nhập khẩu sắt thép từ Việt Nam vào EU tháng 1/2024 đạt 701 EUR/tấn, giảm 616 EUR/tấn so với cùng kỳ năm 2023, mức giá này thấp hơn nhiều so với các đối thủ cạnh tranh khác, đây cũng là nguyên nhân khiến lượng sắt thép EU nhập khẩu từ Việt Nam tăng nhưng trị giá tăng ít hơn.

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) bao gồm 17 Chương và các cam kết liên quan đến môi trường tại Chương 17 về Phát triển bền vững, cùng với việc áp dụng "Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon" (CBAM) sẽ tác động mạnh tới hoạt động xuất khẩu sắt thép tới EU trong thời gian tới.

Lộ trình của CBAM được chia theo từng giai đoạn với từng mục tiêu chi tiết: Giai đoạn chuyển tiếp (10/2020 - 12/2025), khai báo mức độ phát thải của hàng hóa nhập khẩu; giai đoạn vận hành chính thức (1/2026 - 12/2033), nhà xuất khẩu khai báo và xuất trình chứng chỉ CBAM tương ứng với lượng

phát thải ròng vượt hạn ngạch; giai đoạn vận hành đầy đủ (1/2024 trở đi), khai báo và xuất chứng chỉ CBAM cho lượng phát thải ròng carbon.

CBAM là một lộ trình thách thức lớn đối với toàn ngành thép và tới từng doanh nghiệp thép trong thời gian tới. Do vậy các doanh nghiệp ngoài việc đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới thì cũng cần có những giải pháp cụ thể để đáp ứng các yêu cầu của thị trường lớn và khó tính như EU.

Dự báo

Dự báo, nhu cầu nhập khẩu sắt thép của EU từ ngoài khối sẽ tăng trong thời gian tới do có mức giá trung bình thấp hơn so với nhập khẩu từ nội khối và có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2023. Đây là cơ hội cho sắt thép của Việt Nam phát triển thị phần ở thị trường EU trong thời gian tới.



Một số thị trường cung cấp sắt thép cho EU tháng 1/2024

(Lượng: nghìn tấn; Trị giá: triệu EUR; Tỷ giá 1 EUR = 1,07282 USD)

Thị trường	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tháng 1/2024		So với tháng 1/2023 (%)		Thị phần theo trị giá (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2023	Tháng 1/2024
TỔNG	203.248	283.924	-6,7	-16,2	17.741	22.415	7,7	-9,4		
EU	144.493	207.169	-6,0	-13,4	11.632	15.824	1,5	-8,6		
Ngoài EU	58.755	76.755	-8,4	-22,9	6.109	6.591	21,9	-11,2	100,0	100,0
Trung Quốc	7.875	15.835	-1,2	-25,3	730	1.225	-15,6	-33,0	20,6	18,6
Thổ Nhĩ Kỳ	5.113	7.487	-30,2	-28,2	692	762	20,9	-10,7	9,8	11,6
Anh	3.730	6.180	-12,5	-11,0	266	467	8,8	2,0	8,1	7,1
Ấn Độ	4.665	5.814	4,8	-18,1	542	597	97,0	11,6	7,6	9,1
Hàn Quốc	3.639	4.960	8,8	-9,2	321	372	-12,7	-22,1	6,5	5,6
Đài Loan	2.837	4.027	3,0	-27,6	430	401	68,2	-6,4	5,2	6,1
Nga	5.978	2.946	-28,1	-49,6	444	191	-7,6	-25,3	3,8	2,9
Thụy Sĩ	1.601	2.869	-6,2	-13,1	128	217	7,6	-11,5	3,7	3,3
Hoa Kỳ	1.046	3.031	-8,2	1,8	117	251	36,1	-2,7	3,9	3,8
Việt Nam	2.898	2.756	37,2	-12,7	414	290	216,0	68,1	3,6	4,4
Ukraine	3.258	2.293	-4,2	-27,1	315	204	45,2	18,6	3,0	3,1
Nhật Bản	1.882	2.421	20,7	2,2	366	301	51,8	8,4	3,2	4,6
Brazil	1.402	1.952	-24,6	-22,6	46	106	-44,2	-39,2	2,5	1,6
Nauy	1.510	1.589	-6,8	-21,9	136	133	-9,0	-17,3	2,1	2,0
Thái Lan	172	398	-10,1	-26,8	10	24	-32,4	-33,6	0,5	0,4
Thị trường khác	11.148	12.197	-8,0	-28,1	1.153	1.049	26,4	-3,7	15,9	15,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối giảm trong quý I/2024

Nền kinh tế EU được dự báo sẽ phục hồi trở lại trong năm 2024, tuy nhiên, vẫn tồn tại một số yếu tố bất ổn, đặc biệt là lãi suất cao, nguy cơ tăng giá năng lượng và căng thẳng địa chính trị sẽ gây cản trở cho hoạt động đầu tư của các công ty. Đặc biệt, việc thắt chặt tiền tệ trong nền kinh tế châu Âu dự kiến sẽ tiếp tục làm giảm lạm phát nhưng với tốc độ vừa phải, phản ánh áp lực lạm phát đối với các mặt hàng thực phẩm, hàng hóa sản xuất và dịch vụ giảm chậm hơn nhưng trên diện rộng hơn. Mặt khác cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế lâu hơn và ở mức độ lớn hơn dự kiến.

Theo ước tính của Eurostat, quý I/2024, GDP của Liên minh châu Âu (EU) tăng 0,3% sau khi ổn định trong quý IV/2023. So với cùng kỳ năm 2024, GDP tại EU tăng 0,5% sau khi tăng 0,2% trong quý trước đó. Ước tính này cho thấy kinh tế EU đã phục hồi ở mức khiêm tốn và vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi chưa có nhiều cải thiện trong hoạt động thương mại hàng hóa và chi tiêu hộ gia đình. Tuy nhiên, các chỉ số công bố gần đây cho thấy những tín hiệu khá tích cực khi tỷ lệ lạm phát tại EU có xu hướng giảm, sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tăng.

Theo ước tính từ Eurostat, tỷ lệ lạm phát hàng năm của khu vực EU là 2,6% vào tháng 3/2024, giảm từ mức 2,8% trong tháng 2/2024 và giảm từ mức 8,3% trong tháng 3/2023. Trong đó, đóng góp cao nhất vào tỷ lệ lạm phát hàng năm của khu vực đồng euro đến từ dịch vụ (+1,76 điểm phần trăm), tiếp theo là thực phẩm, rượu và thuốc lá (+0,53 điểm phần trăm), hàng công nghiệp

phi năng lượng (+0,30 điểm phần trăm); ngược lại, nhóm năng lượng (-0,16 điểm phần trăm). Sản xuất công nghiệp được điều chỉnh theo mùa của EU tháng 2/2024 tăng 0,7% so với tháng 1/2024, nhưng giảm 2,7% so với tháng 2/2023. Trong 2 tháng đầu năm 2024, sản xuất công nghiệp giảm 5,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Còn tỷ lệ thất nghiệp được điều chỉnh theo mùa của khu vực EU là 6,0% vào tháng 2/2024, ổn định so với tháng 1/2024 và so với tháng 2/2023. Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tại Khu vực đồng Euro tăng 0,2 điểm so với tháng 3/2024 lên -14,7 điểm vào tháng 4/2024, dưới mức kỳ vọng của thị trường là -14,0 điểm. Tuy nhiên, đây là mức độ tâm lý cao nhất được ghi nhận kể từ tháng 2/2022, cho thấy triển vọng tích cực được thúc đẩy bởi hy vọng về việc giảm lãi suất sắp tới của ECB. Tại Liên minh châu Âu, niềm tin được giữ ổn định ở mức -15,2, vẫn dưới mức trung bình lịch sử.

Hoạt động thương mại hàng hóa giữa EU với thị trường ngoại khối tiếp tục giảm. Theo ước tính của Eurostat, tháng 2/2024, thặng dư thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối là 22,1 tỷ EUR (cùng kỳ năm ngoái thặng dư 2 tỷ EUR). Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của EU đạt 210,6 tỷ EUR, tăng 0,7% so với tháng 2/2023; nhập khẩu đạt 188,5 tỷ EUR, giảm 9,0% so với tháng 2/2023.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, EU ghi nhận thặng dư thương mại với thị trường ngoại khối là 28,4 tỷ EUR (cùng kỳ năm ngoái thâm hụt 36,6 tỷ EUR). Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của EU đạt 409,8 triệu EUR, tăng 0,5%; nhập khẩu đạt 381,4 tỷ EUR, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024 (ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 2/2023	Tháng 2/2024	So sánh (%)	2 tháng 2023	2 tháng 2024	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	209,0	210,6	0,7	407,7	409,8	0,5
Nhập khẩu ngoài EU	207,0	188,5	-9,0	444,3	381,4	-14,2
Cán cân thương mại ngoài EU	2,0	22,1		-36,6	28,4	

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Trong 2 tháng đầu năm 2024, thặng dư thương mại đối với các mặt hàng hóa chất, máy móc và phương tiện đã bù đắp cho sự thâm hụt trong lĩnh vực năng lượng.

Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của Liên minh châu Âu trong 2 tháng đầu năm 2024 (ĐVT: Tỷ EUR)

Hàng hóa	Xuất khẩu ngoài EU		Nhập khẩu ngoài EU		Cán cân thương mại	
	2 tháng 2024	So sánh (%)	2 tháng 2024	So sánh (%)	2 tháng 2024	2 tháng 2023
Tổng	210,6	0,7	188,5	-9,0	22,1	2
Hàng sơ cấp:	33,6	-2,9	58,3	-14,8	-24,7	-33,8
Thực phẩm và đồ uống	16,8	2,6	11,7	2,2	5,1	4,9
Nguyên liệu thô	5,8	2,4	7,4	-18,2	-1,5	-3,3
Năng lượng	10,9	-12,4	39,2	-18,2	-28,2	-35,4
Hàng hóa sản xuất:	173,1	0,8	128,3	-6,1	44,8	35,1
Hóa chất	42,9	-3,4	25,5	-5,4	17,4	17,5
Máy móc và phương tiện	83,9	2,6	59,2	-7,0	24,6	18,1
Hàng hóa sản xuất khác	46,3	1,5	43,6	-5,4	2,7	-0,4
Hàng hóa khác	3,9	44,8	2,0	-3,2	1,9	0,7

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Các đối tác thương mại chính của EU trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Tỷ EUR)

Thị trường	Xuất khẩu ngoài EU		Nhập khẩu ngoài EU		Cán cân thương mại	
	2 tháng 2024	So sánh (%)	2 tháng 2024	So sánh (%)	2 tháng 2024	2 tháng 2023
Hoa Kỳ	42,3	7,2	27,3	3,0	15,0	13,0
Trung Quốc	17,0	-13,3	37,5	-11,0	-20,5	-22,5
Vương quốc Anh	28,8	5,1	13,9	-12,0	14,9	11,6
Thụy Sĩ	15,7	1,5	11,1	3,1	4,6	4,7
Thổ Nhĩ Kỳ	9,9	7,2	7,8	1,4	2,2	1,6
Na Uy	5,2	3,6	9,4	-6,2	-4,2	-5,0
Nhật Bản	5,3	2,9	5,4	-5,4	-0,1	-0,6
Hàn Quốc	4,8	-13,4	4,6	-20,2	0,2	-0,3
Ấn Độ	4,2	12,4	4,9	-0,8	-0,7	-1,2
Mê hi cô	4,6	12,9	2,2	1,0	2,4	1,9

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối trong năm 2023 và tháng đầu tiên của năm 2024

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, năm 2023, trao đổi thương mại hàng hóa giữa EU và thị trường ngoại khối giảm so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu giảm 0,7%, đạt 2.780,83 tỷ EUR; nhập khẩu giảm 16,4%, đạt 2.736,4 tỷ EUR. Theo đó, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa EU với nhiều thị trường ngoại khối giảm, đặc biệt với Nga, do căng thẳng địa chính trị. Ngoài ra, EU có xu hướng giảm nhập khẩu từ nhiều thị trường ngoại khối, trong đó có Việt Nam trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ giảm.

Theo Eurostat, hoạt động thương mại giữa EU – Việt Nam giảm ở cả hai chiều xuất, nhập khẩu trong năm 2023. Số liệu thống kê từ Eurostat, năm 2023, tổng kim ngạch buôn bán hàng hóa hai chiều giữa EU và Việt Nam đạt gần 58,92 tỷ EUR (tương đương 64,16 tỷ USD), giảm 8,5% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của EU

sang Việt Nam giảm 9,9%, đạt 11,43 tỷ EUR (tương đương 12,45 tỷ USD); nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam giảm 8,1%, đạt 47,48 tỷ EUR (tương đương 51,71 tỷ USD). Cụ thể, EU giảm nhập khẩu hầu hết các mặt hàng có thể mạnh từ Việt Nam như da giày, dệt may, gỗ và sản phẩm từ gỗ, hầu hết các mặt hàng nông sản (trừ rau quả). Kết quả là, EU thâm hụt thương mại hàng hóa với Việt Nam trên 36 tỷ EUR (tương đương 39,26 tỷ USD) trong năm 2023.

Theo số liệu cập nhật từ Eurostat, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối trong tháng 1/2024 đạt xấp xỉ 199,23 tỷ EUR (tương đương 211,72 tỷ USD), giảm 1,0% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 0,3% so với tháng 1/2023. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối trong tháng 1/2024 đạt 192,9 tỷ EUR (tương đương 204,99 tỷ USD), tăng 4,0% so với tháng 12/2023, nhưng giảm 18,7% so với tháng 1/2023.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU và thị phần của Việt Nam trong tháng 1/2024

Thị trường	Tháng 1/2024		So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)	Thị phần/Tổng KNNK từ ngoại khối EU (%)		
	Triệu EUR	Triệu USD			Tháng 1/2024	Tháng 12/2023	Tháng 1/2023
Tổng	505.748	537.458	4,3	-10,7			
EU nội khối	312.847	332.462	4,4	-5,0			
EU ngoại khối	192.901	204.996	4,0	-18,7	100,00	100,00	100,00
Trung Quốc	36.862	39.174	2,3	-23,1	19,11	19,42	20,21
Hoa Kỳ	28.020	29.777	-3,2	-10,3	14,53	15,60	13,16
Anh	13.325	14.161	9,0	-25,8	6,91	6,59	7,57
Thụy Sĩ	10.894	11.577	16,7	-6,6	5,65	5,03	4,92
Na Uy	9.581	10.182	-0,9	-29,1	4,97	5,21	5,70
Thổ Nhĩ Kỳ	8.238	8.754	12,8	0,9	4,27	3,94	3,44
Nhật Bản	5.512	5.857	11,5	-12,1	2,86	2,66	2,64
Ấn Độ	5.358	5.694	29,6	-6,8	2,78	2,23	2,42
Hàn Quốc	4.826	5.129	0,2	-19,7	2,50	2,60	2,53
Việt Nam	4.351	4.624	25,4	0,1	2,26	1,87	1,83

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0627 USD

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông thủy sản và thị phần của Việt Nam

Tháng 1/2024, EU giảm nhập khẩu nhiều mặt hàng công nghiệp chế biến và nông sản từ Việt Nam, ngoại trừ sắt thép và sản phẩm từ sắt thép, cà phê.

Theo Eurostat, tháng 1/2024, EU nhập khẩu giày dép (mã HS 64) từ Việt Nam đạt 497,1 triệu EUR, giảm 15% so với tháng 1/2023. Mặc dù vậy, thị phần giày dép của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 24,82% trong tháng 1/2023 lên 28,02% trong tháng 1/2024.

Tương tự, EU giảm nhập khẩu dệt may (mã

HS 61, 62) từ Việt Nam trong tháng 1/2024, mức giảm 16% so với tháng 1/2023, đạt 296,6 triệu EUR. Tuy nhiên, thị phần dệt may của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoại khối của EU vẫn tăng từ 4,47% trong tháng 1/2023 lên 4,73% trong tháng 1/2024.

Đối với nhóm hàng nông, thủy sản, EU giảm nhập khẩu hầu hết các mặt hàng này trong tháng 1/2024 như: thủy sản, hạt điều, rau quả, hạt tiêu, gạo, chè. Ngược lại, EU tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, mức tăng 3,5% so với tháng 1/2023, đạt 130,1 triệu EUR.

EU nhập khẩu một số mặt hàng có thể mạnh từ Việt Nam trong tháng 1/2024 (ĐVT: Triệu EUR)

Mặt hàng	Tháng 1/2024			So với tháng 1/2023 (%)		
	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam
Giày dép	3.465,2	1.774,2	497,1	-2,9	-24,7	-15,0
Dệt may	8.050,6	6.272,6	296,6	-1,8	-20,6	-16,0
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	15.950,1	6.464,6	290,4	-8,5	-11,5	68,1
Cà phê	691,8	918,0	130,1	-7,7	-5,6	3,5
Thủy sản	2.192,2	2.332,8	67,2	7,4	-9,1	-26,0
Gỗ và sp gỗ	4.260,2	1.259,3	56,9	-11,4	-14,9	-28,1
Hạt điều	41,8	60,7	39,8	31,7	-17,4	-22,5
Rau quả*	7.911,5	3.201,7	17,6	11,3	11,7	-33,2
Hạt tiêu	15,9	18,9	9,0	-12,5	4,7	-12,6
Cao su	539,1	387,2	6,7	-16,2	-5,5	-34,2
Gạo	138,5	93,7	5,0	-19,7	-37,8	-26,7
Chè	45,9	39,5	0,2	-3,0	-15,5	-27,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(* Ghi chú: Số liệu mặt hàng rau quả gồm HS 06, 07, 08 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) và HS 20

Quý I/2024, hoạt động thương mại hàng hóa giữa EU với thị trường ngoại khối tiếp tục giảm. Số lượng đơn đặt hàng mới của EU giảm khiến các nhà sản xuất tiếp tục phải cắt giảm sản lượng và giảm mua nguyên liệu đầu vào.

Trong đó, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa EU với một số thị trường ngoại khối lớn giảm, đặc biệt với Nga giảm mạnh. Tuy vậy, EU vẫn tăng nhập khẩu hàng hóa từ nhiều đối tác ngoại khối, trong đó có Việt Nam.

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Theo Eurostat, thương mại hàng hóa hai chiều giữa EU – Việt Nam trong tháng 1/2024 đạt 5,28 tỷ EUR, tăng 20,6% so với tháng 12/2023 và tăng 3,1% so với tháng 1/2023. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của EU sang Việt Nam đạt 934 triệu USD, tăng 2,2% so với tháng 12/2023 và tăng 19,5% so với tháng 1/2023; nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam đạt 4,35 tỷ EUR, tăng 25,4% so với tháng 12/2023 và tăng 0,1% so với tháng 1/2023. Đáng chú ý, dù EU giảm nhập khẩu nhiều mặt hàng có thể mạnh từ Việt Nam như dệt may, da giày, các mặt hàng nông, thủy sản (trừ cà phê), nhưng tăng cường nhập khẩu các mặt hàng khác. Nhờ vậy, thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ

thị trường ngoại khối tăng từ 1,83% trong tháng 1/2023 lên 2,26% trong tháng 1/2024. EU thâm hụt thương mại hàng hóa với Việt Nam trong tháng 1/2024 là 3,42 tỷ EUR.

Dự báo hoạt động thương mại giữa Liên minh châu Âu với thị trường ngoại khối sẽ cải thiện trong thời gian tới. EU tăng nhập khẩu hàng hóa từ nhiều đối tác thương mại, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, nhập khẩu nhiều mặt hàng có thể mạnh của Việt Nam như da giày, dệt may nhiều khả năng chưa khôi phục hoàn toàn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. Ngay cả đối với các mặt hàng thiết yếu như nông sản như: hạt điều, gạo, chè, hạt tiêu, rau quả ... cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực, do người dân thắt chặt chi tiêu.

▶ KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO

Lưu ý cập nhật về Chỉ thị Thẩm định tính bền vững của doanh nghiệp

EU được biết đến là thị trường có những quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cao và nghiêm ngặt đối với hàng hóa nhập khẩu và đang chú trọng chuẩn hóa, luật hóa các quy định về phát triển bền vững để đảm bảo các công cụ thương mại đồng hành và hỗ trợ thúc đẩy các chuỗi giá trị có trách nhiệm, tuần hoàn và bền vững. Đáng lưu ý, ngày 15 tháng 3 năm 2024, Hội đồng châu Âu đã thông qua dự thảo Chỉ thị về Thẩm định chuỗi cung ứng (*Corporate sustainability due diligence Directive – CS3D*) và được tiếp tục trình lên Nghị viện châu Âu để bỏ phiếu. Dự thảo mới có một số sửa đổi so với bản dự thảo do Ủy ban châu Âu công bố trước đó (23/02/2022).

Mục tiêu của CS3D nhằm thúc đẩy hoạt động doanh nghiệp bền vững và có trách nhiệm trong chuỗi giá trị toàn cầu. Chỉ thị này yêu cầu doanh nghiệp xác định và khi cần thiết, ngăn chặn, chấm dứt hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực trong hoạt động của doanh nghiệp bao gồm cả công ty con và toàn bộ chuỗi cung ứng của họ đối với vấn đề nhân quyền như lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và đối với môi trường như ô nhiễm & mất đa dạng sinh học; thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh và bảo vệ nhân quyền ở châu Âu.

Dự thảo CS3D được Hội đồng châu Âu phê duyệt được điều chỉnh cụ thể như sau:

Phạm vi đối tượng: những nhóm đối tượng mà quy định CS3D áp dụng bao gồm tất cả các công ty có trụ sở tại EU và ngoài EU nhưng hoạt động trong EU.

Cụ thể, CS3D sẽ áp dụng ngay với Nhóm 01: Các công ty trách nhiệm hữu hạn lớn của EU có từ 1.000 nhân viên trở lên và có doanh thu ròng toàn cầu từ 450 triệu euro trở lên.

Nhóm 02: Các công ty có từ 5.000 nhân viên trở lên và doanh thu ròng toàn cầu từ 1,5 tỷ euro trở lên. Đối với nhóm 2, CS3D sẽ áp dụng 03 năm sau khi quy định có hiệu lực.

Công ty có 3.000 nhân viên trở lên và doanh thu ròng toàn cầu từ 900 triệu euro sẽ bị áp dụng CS3D sau 04 năm quy định có hiệu lực.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) không trực tiếp nằm trong phạm vi của dự thảo thị này.

Quy định này cũng áp dụng đối với những doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại EU với tiêu chí về số lượng nhân viên và doanh thu như doanh nghiệp EU nêu trên.

Nghĩa vụ thẩm định: Để giám sát chặt chẽ các tác động xã hội và môi trường đối với toàn bộ chuỗi cung ứng của mình, nghĩa vụ thẩm định theo CS3D gồm tất các đối tác kinh doanh trực tiếp cũng như gián tiếp dọc theo chuỗi giá trị, tính đến cả hoạt động của chính họ, cũng như các hàng hóa và dịch vụ mà doanh nghiệp đó cung cấp. CS3D còn áp dụng cho các hoạt động và cơ sở sản xuất liên quan đến việc bán, phân phối, vận chuyển, lưu trữ và quản lý chất thải các sản phẩm của công ty hoặc cung cấp dịch vụ.

Cơ chế phạt và giám sát:

Các Quốc gia thành viên EU sẽ chỉ định một cơ quan có thẩm quyền giám sát và áp dụng các biện pháp trừng phạt hiệu quả, tương xứng và có tính răn đe, bao gồm cả phạt tiền và lệnh tuân thủ. EC sẽ thành lập một mạng lưới các cơ quan giám sát gồm đại diện của các cơ quan quốc gia để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả. Muộn nhất sau 06 năm quy định có hiệu lực và sau mỗi 03 năm, EC sẽ ban hành báo cáo về tính hiệu quả của quy định.

Lưu ý rằng CS3D là Chỉ thị, vì vậy, mỗi quốc gia thành viên EU có quyền điều chỉnh các quy định phù hợp với luật của nước sở tại. Hiện nay, tại châu Âu, vào tháng 01 năm 2023, Đức đã thông qua Luật thẩm định chuỗi cung ứng (German Supply Chain Due Diligence Act) quy định các doanh nghiệp lớn bắt buộc phải tiến hành phân tích rủi ro chuỗi cung ứng để kiểm tra chặt chẽ các rủi ro và vi phạm. Luật này áp dụng với doanh nghiệp có từ 3000 lao động trở lên từ năm 2023 và có 1000 lao động trở lên từ năm 2024.

Sơ bộ có thể thấy Chỉ thị của EU về thẩm định chuỗi cung ứng là một bước tiến quan trọng trong nỗ lực toàn cầu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững. Để đáp ứng các yêu cầu của Chỉ thị, doanh nghiệp sẽ phải đưa vấn đề thẩm định vào chính sách của công ty, xác định các tác động tiềm ẩn đến môi trường và quyền lợi lao động trong quá trình triển khai hoạt động, ngăn chặn hoặc giảm thiểu các tác động tiềm ẩn này, giám sát hiệu quả các chính sách thẩm định và công khai kết quả các chương trình thẩm định. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam có quan hệ đối tác thương mại với EU, đây cũng là cơ hội nâng cao tính bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi gián tiếp chịu tác động của quy định này, qua đó cải thiện điều kiện lao động và môi trường kinh doanh một cách bền vững.

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574